

Câu 3. Thư viện nhà trường nhận về một số sách và chia đều vào 4 ngăn, mỗi ngăn có 5 quyển. Hỏi thư viện đã nhận tất cả bao nhiêu quyển sách ? (2 điểm)

A large grid of graph paper. It consists of a solid black outer border and a dashed black inner grid. The grid is composed of 20 columns and 10 rows of squares. The dashed lines are spaced evenly within the solid border.

Câu 4. Tính chu vi hình tứ giác ABCD có độ dài các cạnh lần lượt là: 3dm, 4dm, 5dm, 6dm. (1 điểm)

A large grid of graph paper. It features a 10x10 grid of bold lines, with each bold square further divided into a 10x10 grid of smaller squares by dotted lines. The entire grid is composed of 100 columns and 100 rows of the smallest dotted squares.

Câu 5. (1 điểm)

- a) Hãy viết một phép tính nhân có một thừa số bằng tích.
- b) Tìm một số có hai chữ số, biết tích của hai chữ số là 12 và hiệu của hai chữ số là 4.

[illegible]

ĐỀ 3



I. Phần trắc nghiệm. (3 điểm)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu.

Câu 1. Tính: $32 : 4 = ?$

- A. 7 B. 8 C. 9 D. 10

Câu 2. Tìm X biết: $4 \times X = 36$.

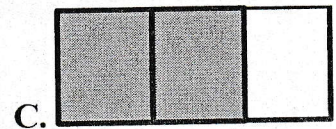
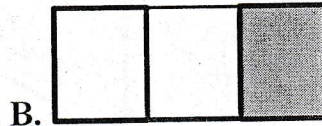
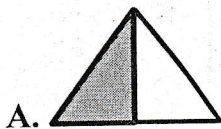
- A. $X = 8$ B. $X = 7$ C. $X = 9$ D. $X = 10$

Câu 3. Viết “giờ” hoặc “phút” vào chỗ chấm thích hợp:

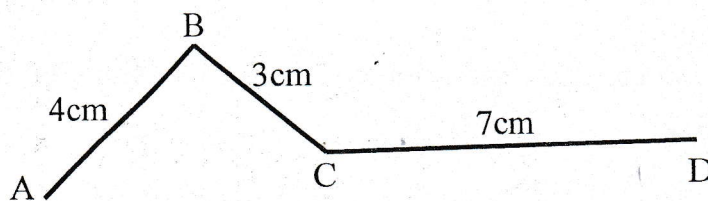
a) Mỗi trận thi đấu bóng đá kéo dài trong 90 

b) Buổi sáng, em thức dậy lúc 6 

Câu 4. Khoanh vào chữ đặt dưới hình đã tô màu $\frac{1}{3}$:



Câu 5. Độ dài đường gấp khúc ABCD là:



- A. 10cm B. 16cm C. 17cm D. 14cm

Câu 6. Có 25 quyển vở chia đều cho 5 bạn. Hỏi mỗi bạn có mấy quyển vở?

- A. 5 B. 6 C. 4 D. 3

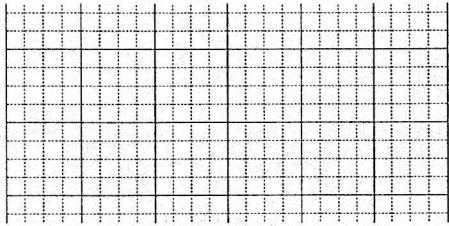
II. Phần tự luận. (7 điểm)

Bài 1. Tính nhẩm: (1 điểm)

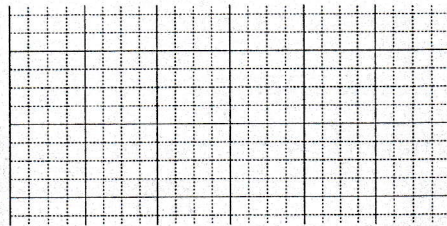
a) $6 \times 4 =$  b) $27 : 3 =$  c) $6 \times 3 =$  d) $30 : 5 =$ 

Bài 2. Tìm x: (1 điểm)

a) $x \times 5 = 35$



b) $x : 4 = 8 \times 4$



Bài 3. Tính. (1 điểm)

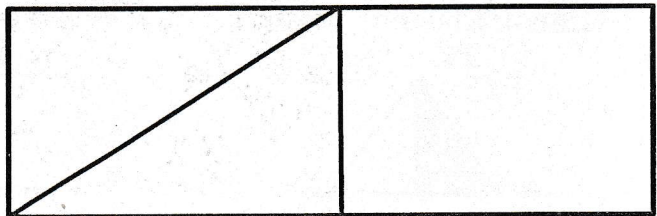
a) $37 + 25 =$ 

b) $30 + 16 =$ 

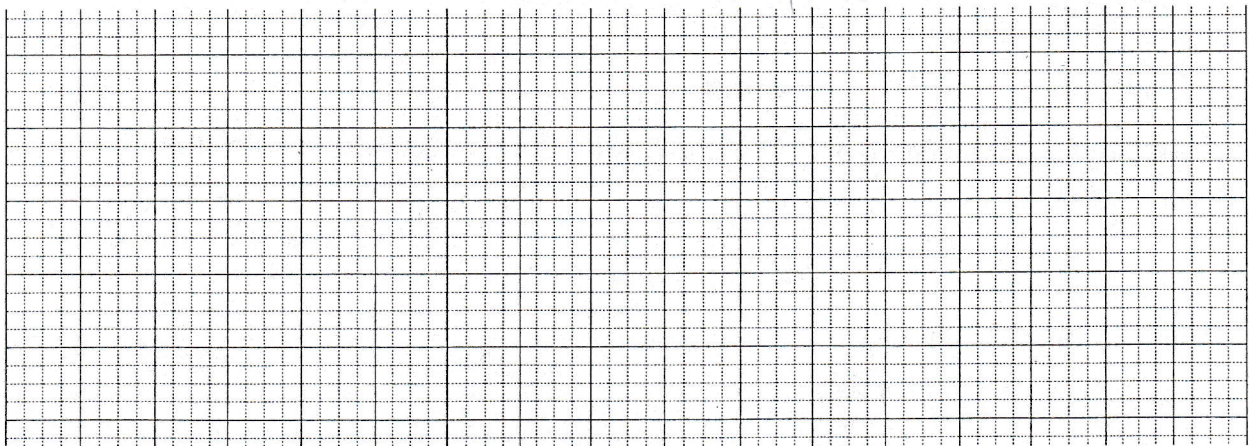
Bài 4. Hình vẽ bên có: (1 điểm)

a)  hình tam giác.

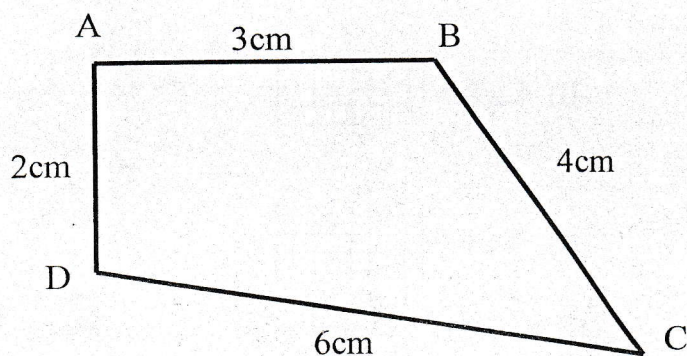
b)  hình tứ giác.



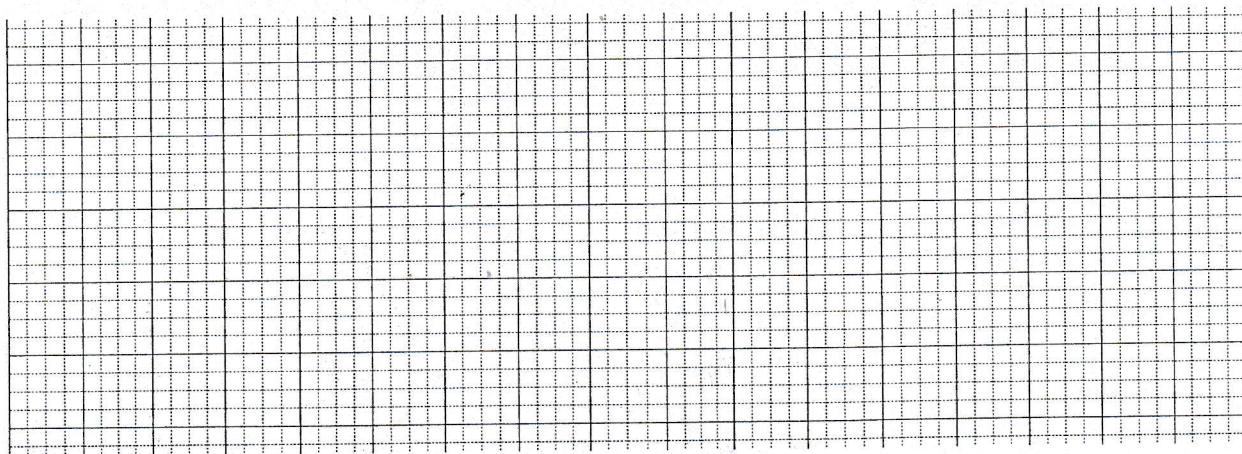
Bài 5. Có 30 bông hoa cắm vào các bình, mỗi bình có 5 bông hoa. Hỏi cắm được tất cả bao nhiêu hình? (1 điểm)



Bài 6. Cho tứ giác ABCD (như hình vẽ) (2 điểm)



- Tính chu vi của hình tứ giác ABCD.
- Kẻ thêm 1 đoạn thẳng để được 1 hình tam giác và 2 hình tứ giác. (kẻ trực tiếp vào hình)



ĐỀ 4



Bài 1. Tính nhẩm. (2đ)

a) $3 \times 7 =$

b) $4 \times 8 =$

c) $21 : 3 =$

d) $5 : 1 =$

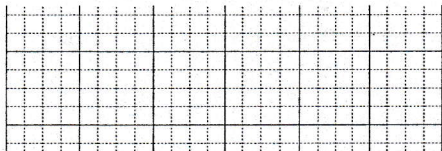
Bài 2. Tính. (1đ)

a) $4\text{dm} \times 3 =$

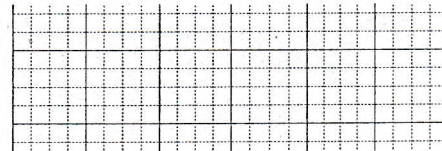
b) $12\text{cm} : 4 =$

Bài 3. Tìm x. (1đ)

a) $x : 3 = 4$



b) $x : 4 = 5$



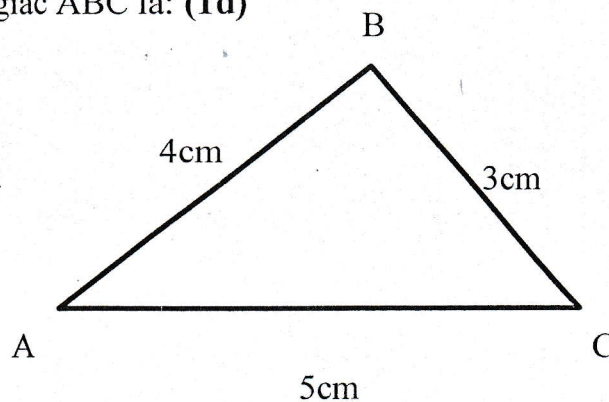
Bài 4. Chu vi hình tam giác ABC là: (1đ)

A. 10cm

B. 13cm

C. 12cm

D. 11cm

Bài 5. Khoanh vào đáp án đúng trong phép chia sau: $40 : 5 = ?$ (1đ)

A. 5

B. 6

C. 8

D. 9

Bài 6. Nối giờ với công việc thích hợp. (2đ)

1. 6 giờ sáng

A. Țin trura

2. 11 giờ trưa

B. Ăn sáng

3. 16 giờ chiều

C. Học bài

4. 22 giờ đêm

D. Đi ngủ

Bài 7. Có 15 cái kẹo, chia đều cho 5 bạn. Hỏi mỗi bạn được mấy cái kẹo? (2đ)

[illegible]

ĐỀ 5



Câu 1. Tính. (2 điểm)

a) $3 \times 5 =$ 

b) $4 \times 8 =$ 

c) $5 \times 5 =$ 

d) $1 \times 5 =$ 

e) $24 : 4 =$ 

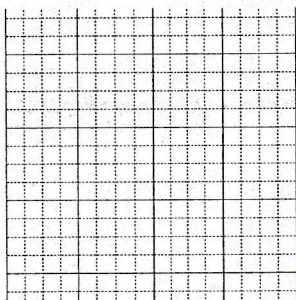
g) $30 : 5 =$ 

h) $12 : 3 =$ 

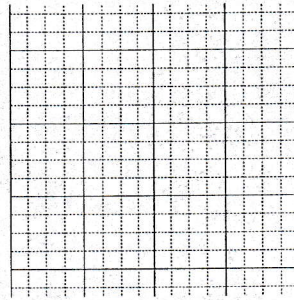
i) $20 : 2 =$ 

Câu 2. Đặt tính rồi tính. (1 điểm)

a) $39 + 26$

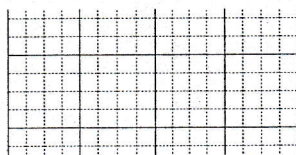


b) $56 - 37$

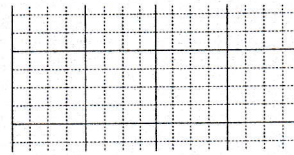


Câu 3. Tìm x. (1 điểm)

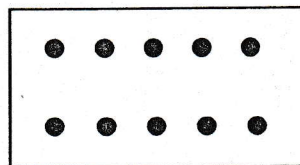
a) $x \times 3 = 24$



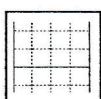
b) $x : 4 = 8$



Câu 4. Khoanh vào $\frac{1}{5}$ số chấm tròn trong hình sau: (1 điểm)



Câu 5. Điền số thích hợp vào ô trống trong các phép tính sau: (2 điểm)

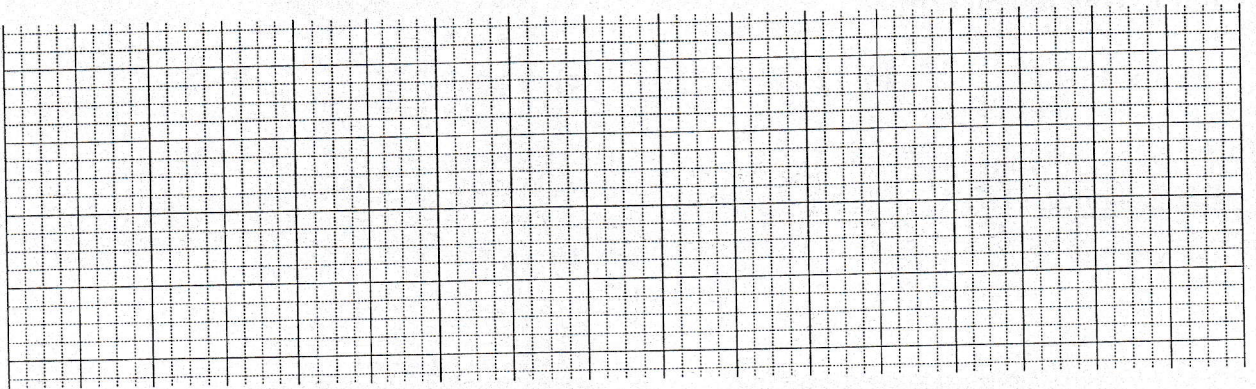
a)  $\times 4 = 12$

b)  $: 6 = 2$

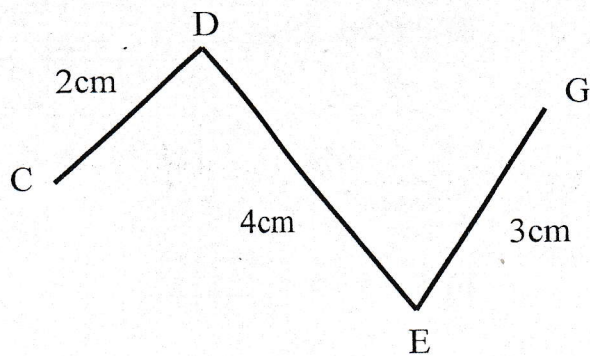
c) $20 :$  $= 5$

d) $5 \times$  $= 5$

Câu 6. Có 35 bạn xếp thành 5 hàng bằng nhau. Hỏi mỗi hàng có bao nhiêu bạn ? (2 điểm)



Câu 7. Quan sát hình và điền vào chỗ chấm: (1 điểm)



a) Đường gấp khúc trên có tên là : 

b) Đường gấp khúc trên có độ dài là : 

ĐỀ 6



Bài 1. Tính nhẩm. (2đ)

a) $3 \times 4 =$

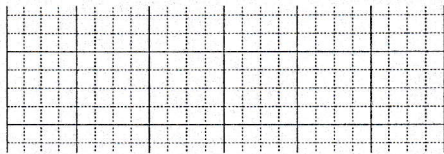
b) $12 : 2 =$

c) $4 \times 5 =$

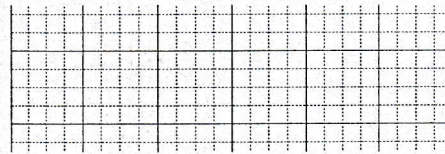
d) $15 : 5 =$

Bài 2. Tìm x. (1đ)

a) $x \times 5 = 20$



b) $x : 5 = 3$



Bài 3. Tính. (1đ)

a) $5 \times 7 - 15 =$

b) $2 \times 5 + 29 =$

Bài 4. Viết phép nhân thích hợp. (1đ)

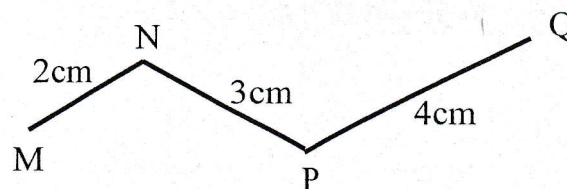
a) $4 + 4 + 4 + 4 =$

b) $5 + 5 + 5 =$

Bài 5. Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng. (1,5đ)

a) Độ dài đường gấp khúc MNPQ là:

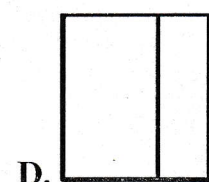
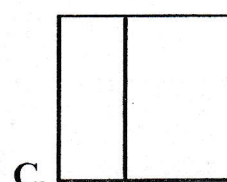
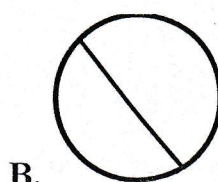
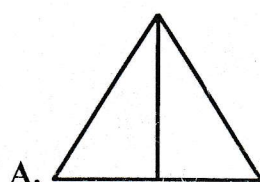
- A. 8cm
- B. 9cm
- C. 10cm
- D. 11cm



b) Tính chu vi hình tam giác có độ dài các cạnh là: 7cm, 10cm và 13cm

- A. 30cm
- B. 20cm
- C. 40cm
- D. 35cm

c) Đã chia $\frac{1}{2}$ hình nào?



Bài 6. Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng: (1đ)

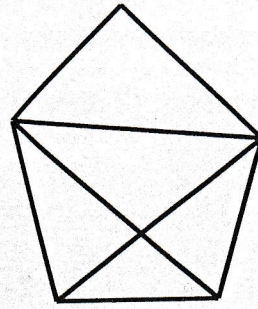
Số hình tứ giác trong hình vẽ là:

A. 1

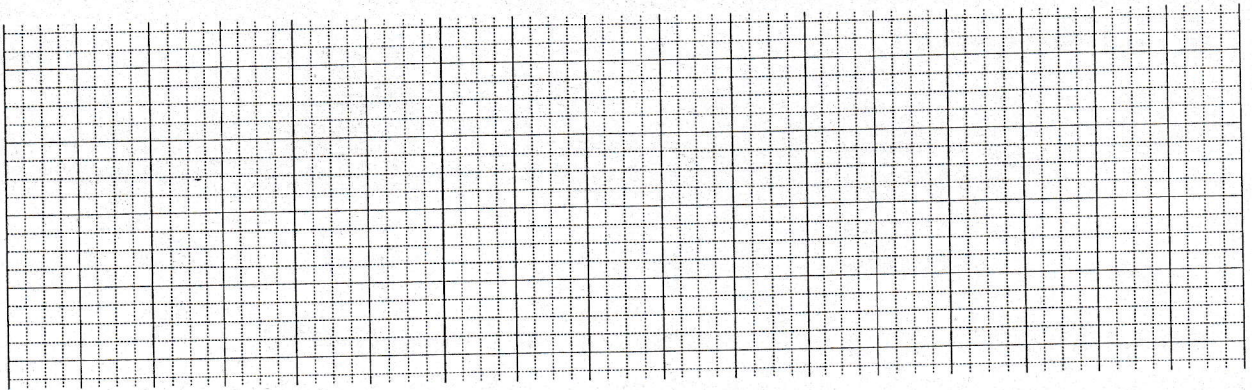
B. 2

C. 3

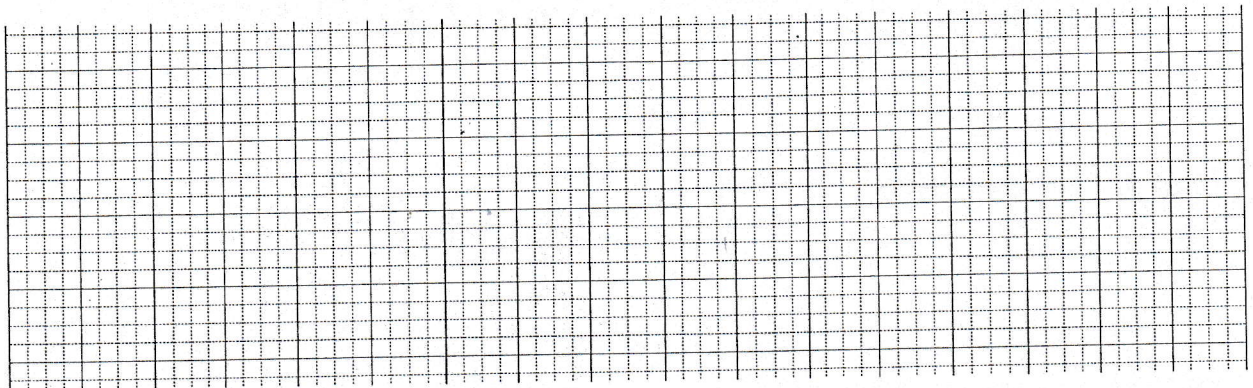
D. 4



Bài 7. Mỗi can đựng 2l dầu. Hỏi 10 can như thế đựng bao nhiêu lít dầu? (1,5đ)



Bài 8. Có 18 lá cờ chia đều cho 3 tổ. Hỏi mỗi tổ có mấy lá cờ? (1đ)



ĐỀ 7

**Bài 1. Tính nhẩm. (2 điểm)**

a) $2 \times 3 =$

b) $3 \times 6 =$

c) $4 \times 7 =$

d) $5 \times 2 =$

e) $8 : 2 =$

g) $21 : 3 =$

h) $12 : 4 =$

i) $20 : 5 =$

Bài 2. Tính. (1 điểm)

a) $4 \times 5 - 18 =$

b) $2 \times 8 + 10 =$

Bài 3. Điền dấu “> , <” hoặc “=” thích hợp vào ô trống. (2 điểm)

a) 4×1 $12 : 3$

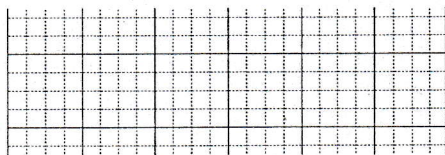
b) 5×3 3×5

c) $10 : 2$ 2×5

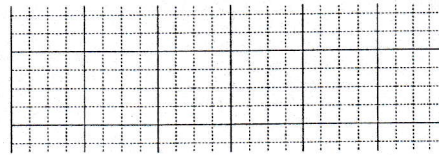
d) 3×6 $8 : 2$

Bài 4. Tìm x. (2 điểm)

a) $x \times 3 = 27$



b) $x : 2 = 5$

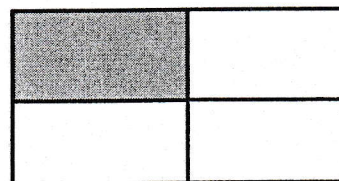
**Bài 5. Khoanh tròn vào chữ đặt trước câu trả lời đúng. (1 điểm)**

a) Đã tô màu vào một phần mấy của hình :

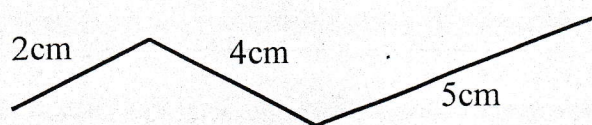
A. $\frac{1}{2}$

B. $\frac{1}{3}$

C. $\frac{1}{4}$



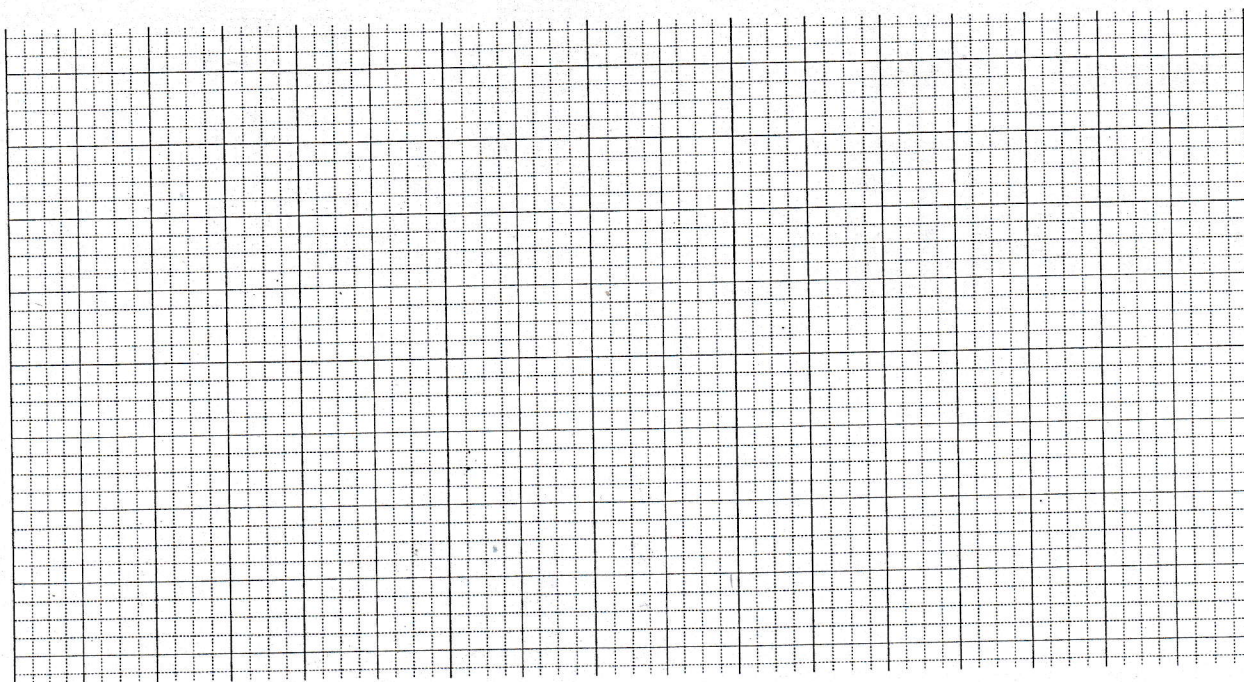
b) Độ dài đường gấp khúc hình bên là:



- A. 10cm B. 12cm C. 11cm

Bài 6. (2 điểm)

- a) Mỗi học sinh được mượn 3 quyển truyện. Hỏi 8 học sinh được mượn bao nhiêu quyển truyện?
- b) Có 20kg gạo chia đều vào 4 túi. Hỏi mỗi túi có mấy ki-lô-gam gạo?



ĐỀ 8



Bài 1. Tính nhẩm : (2 điểm)

a) $3 \times 8 =$

b) $4 \times 6 =$

c) $5 \times 7 =$

d) $2 \times 3 =$

e) $16 : 2 =$

g) $30 : 3 =$

h) $32 : 4 =$

i) $45 : 5 =$

Bài 2. Viết số hoặc thích hợp vào ô trống: (1 điểm)

a) $4 \times$ $= 20$

b) $25 :$ $= 5$

Bài 3. Tính : (2 điểm)

a) $3 \times 7 + 10 =$

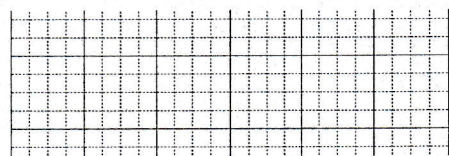
c) $10 : 2 + 17 =$

b) $36 + 19 - 15 =$

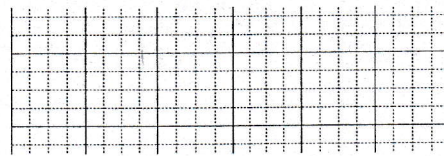
d) $52 - 18 + 20 =$

Bài 4. Tìm x. (2 điểm)

a) $x \times 4 = 32$



b) $x : 5 = 5$



Bài 5. Khoanh tròn chữ cái trước đáp án đúng. (1 điểm)

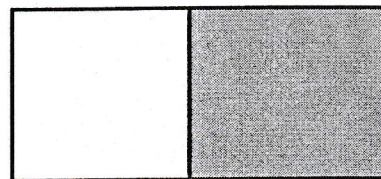
Đã tô màu một phần mấy của hình bên?

A. $\frac{1}{2}$

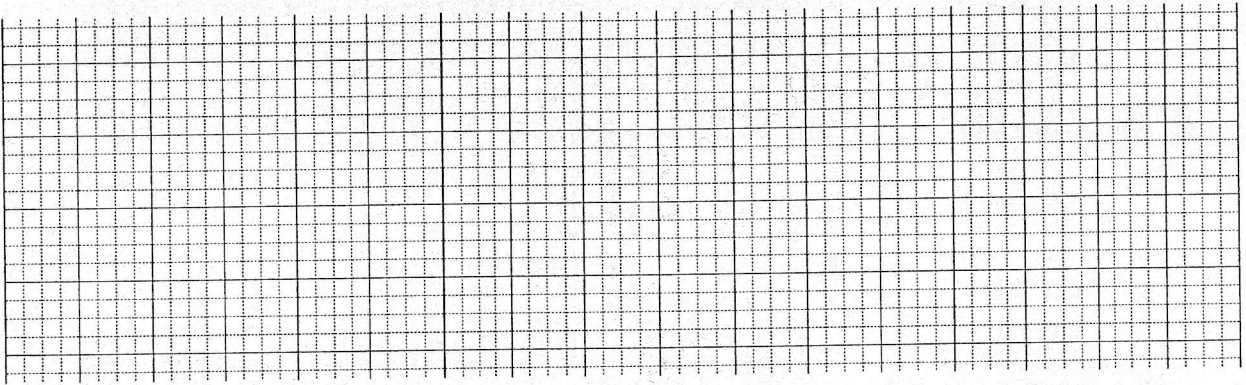
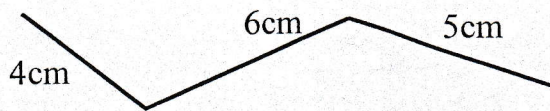
B. $\frac{1}{3}$

C. $\frac{1}{4}$

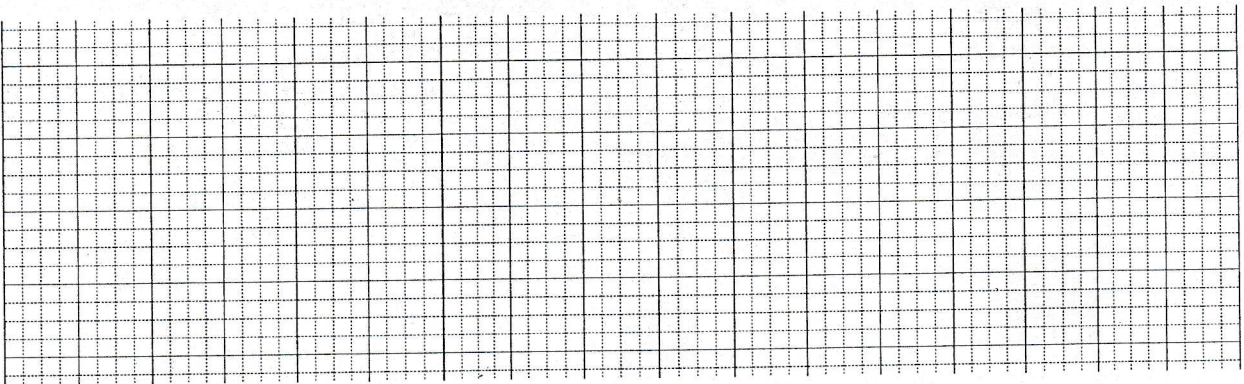
D. $\frac{1}{5}$



Bài 6. Dựa vào hình vẽ bên. Tính độ dài đường gấp khúc. (1 điểm)



Bài 7. Mỗi can đựng 5l dầu. Hỏi 7 can như thế đựng bao nhiêu lít dầu? (1 điểm)



ĐỀ 9



Bài 1.

a) Tính nhẩm. (2 điểm)

$3 \times 4 =$ 
 $4 \times 7 =$ 
 $36 : 4 =$ 
 $24 : 3 =$ 

b) Đúng ghi “Đ” và sai ghi “S” vào ô trống.

• 99 là số lớn nhất của số có 3 chữ số

• $4 + 4 + 4 + 4 = 4 \times 4$

Bài 2. Điền dấu thích hợp vào ô trống. (1 điểm)

a) 4×6

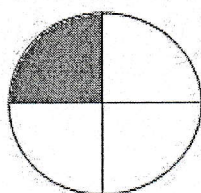
4×5

b) 4×7

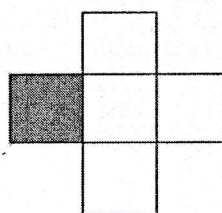
3×10

Bài 3. Đã tô màu $\frac{1}{4}$ hình nào ? (1 điểm)

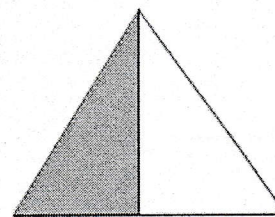
A.



B.



C.



Bài 4. Tính. (2 điểm)

a) $12 : 2 + 29$

b) $5 \times 3 - 14$

c) $4 \times 5 - 18$

d) $2 \times 8 + 29$

Bài 5. Khoanh tròn vào chữ đặt trước câu trả lời đúng. (1 điểm)

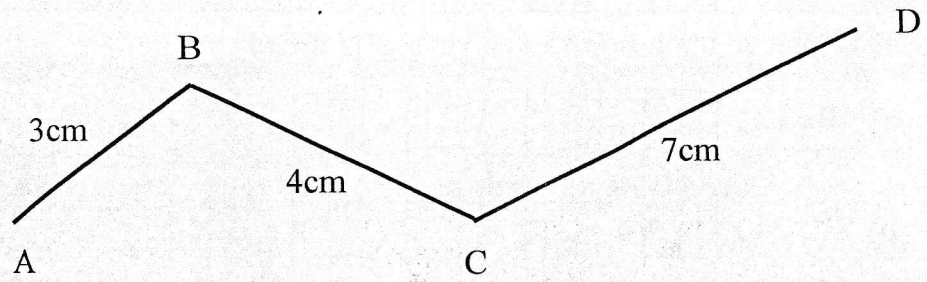
Độ dài đường gấp khúc ABCD là:

A. 14cm

B. 9cm

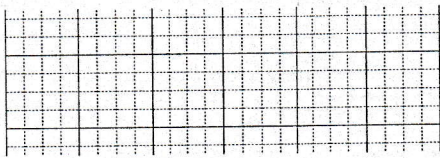
C. 7cm

D. 10cm

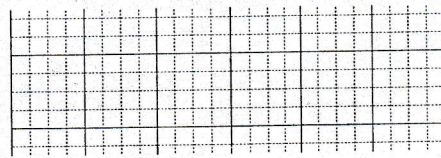


Bài 6. Tìm x . (1 điểm)

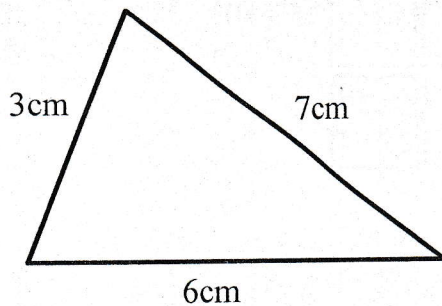
a) $3 \times x = 15$



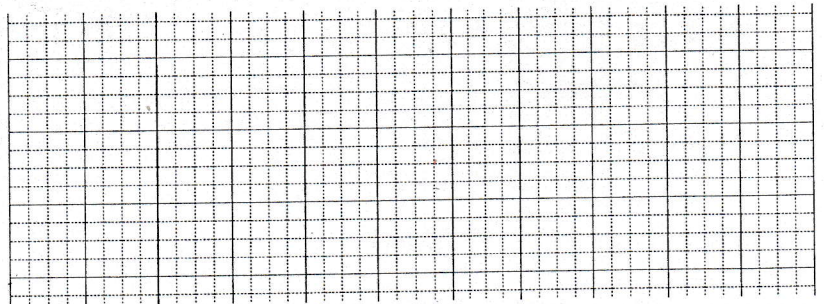
b) $x : 2 = 5$



Bài 7. Tính chu vi tam giác sau : (1 điểm)

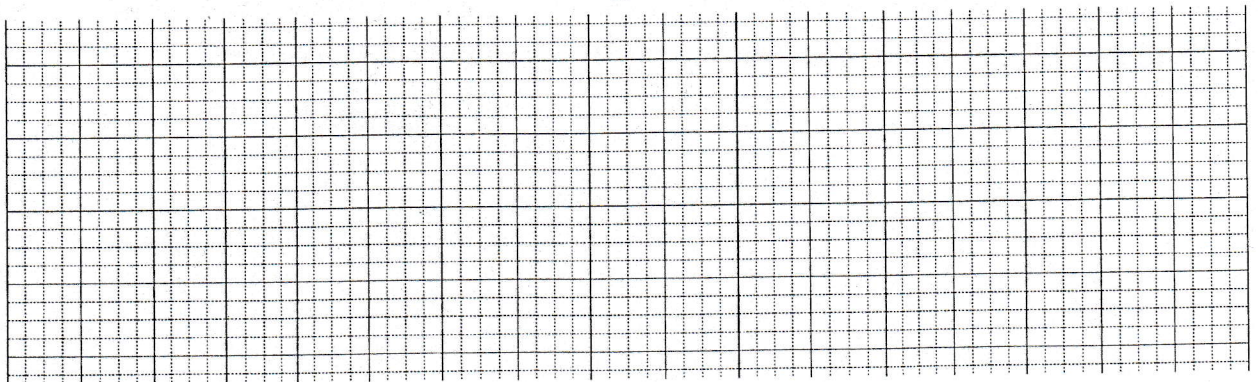


Bài giải



Bài 8. Mỗi học sinh được mượn 4 quyển truyện. Hỏi 8 học sinh được mượn bao nhiêu quyển truyện? (1 điểm)

Bài giải



ĐỀ 10



Bài 1. Viết số thích hợp vào chỗ trống. (1 điểm)

a) 10, 12, , , , , .

b) 21, 24, , , , , .

Bài 2. Khoanh vào chữ đặt trước kết quả đúng. (1 điểm)

a) Khoảng thời gian ngắn nhất là:

A. 1 tuần lễ

B. 1 ngày

C. 1 giờ

D. 1 tháng

b) 2 giờ = phút. Số cần điền vào chỗ chấm là:

A. 60

B. 90

C. 120

D. 100

Bài 3. Điền dấu ">, <" hoặc "=" vào chỗ trống thích hợp. (1 điểm)

a) 4×6  4×3

b) 3×10  5×10

c) 2×3  3×2

d) 4×9  5×4

Bài 4. Tính nhẩm. (2 điểm)

a) $8 : 4 =$ 

b) $3 : 3 =$ 

c) $3 \times 6 =$ 

d) $50 : 5 =$ 

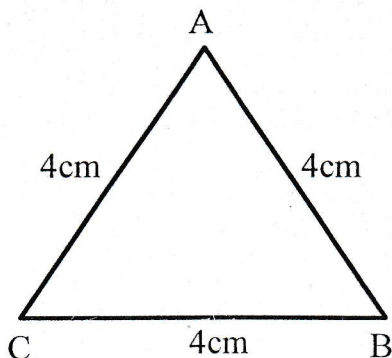
e) $12 : 4 =$ 

g) $3 \times 9 =$ 

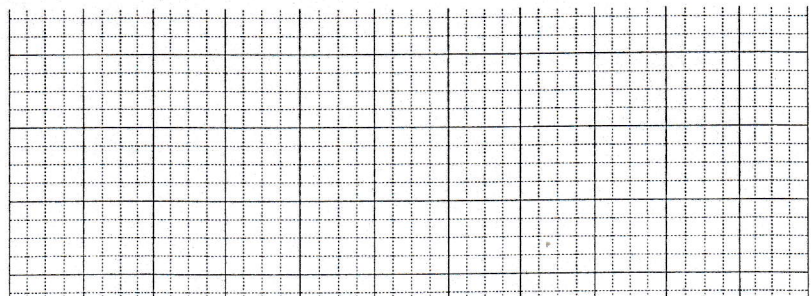
h) $5 \times 2 =$ 

i) $5 \times 5 =$ 

Bài 5. Tính chu vi tam giác ABC có độ dài các cạnh là 4cm. (1 điểm)

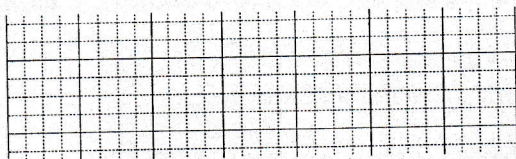


Bài giải

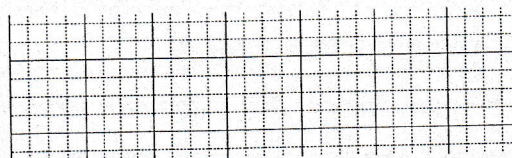


Bài 6. Tìm x . (1 điểm)

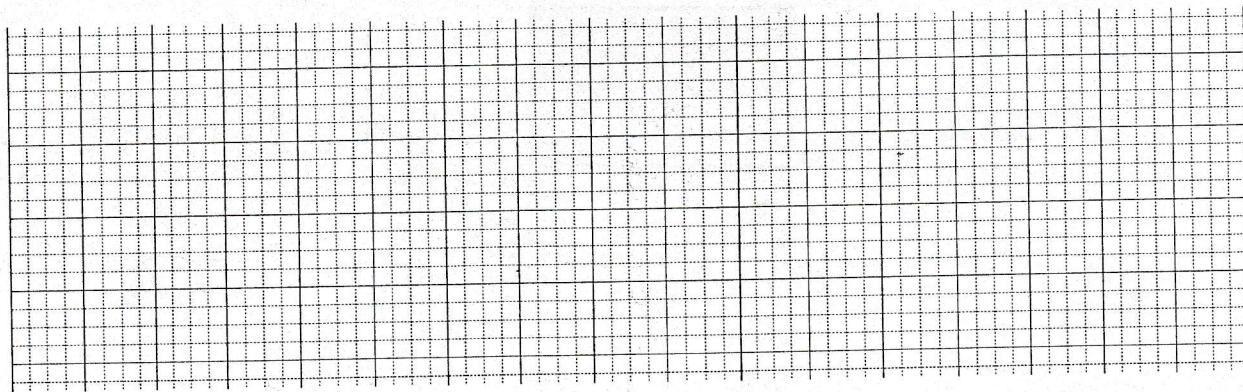
a) $x \times 3 = 15$



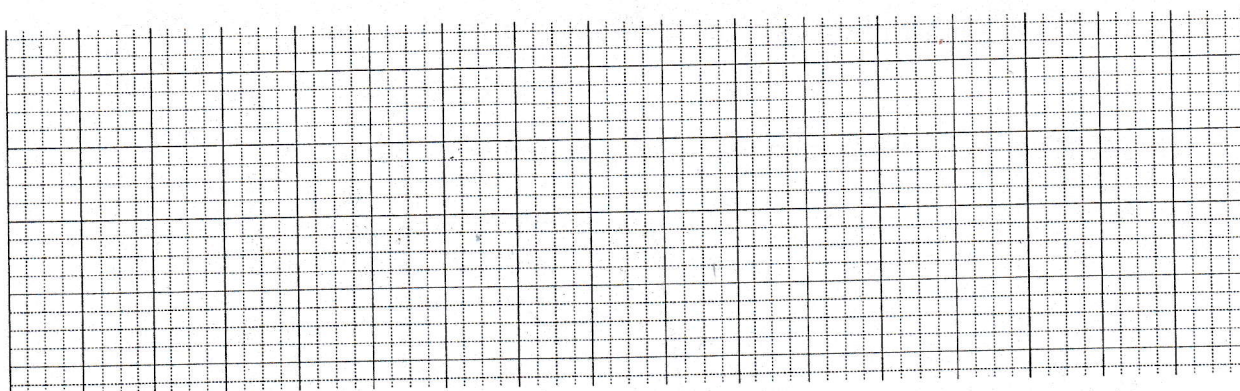
b) $x - 15 = 37$



Bài 7. Mỗi học sinh được mượn 3 quyển truyện. Hỏi 8 học sinh mượn bao nhiêu quyển truyện? (2 điểm)



Bài 8. Vẽ đường thẳng có 3 điểm thẳng hàng. (1 điểm)



20 ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 2 – TOÁN 2

ĐỀ 1



I. Phần trắc nghiệm. (4 điểm)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu.

Câu 1. Số 612 được đọc là: (0,5 điểm)

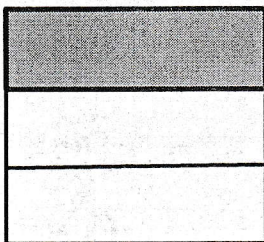
A. Sáu một hai

B. Sáu trăm mười hai

C. Sáu trăm mười

D. Sáu trăm hai một

Câu 2. Đã tô màu bao nhiêu phần của hình dưới đây? (0,5 điểm)



A. $\frac{1}{2}$

B. $\frac{1}{4}$

C. $\frac{1}{3}$

D. $\frac{1}{5}$

Câu 3. Kết quả của phép tính $27\text{km} + 46\text{km}$ là: (0,5 điểm)

A. 73km

B. 53km

C. 63km

D. 76km

Câu 4. Chọn số thích hợp điền vào chỗ trống: $6\text{dm} = \dots\dots\text{cm}$. (0,5 điểm)

A. 16

B. 6

C. 600

D. 60

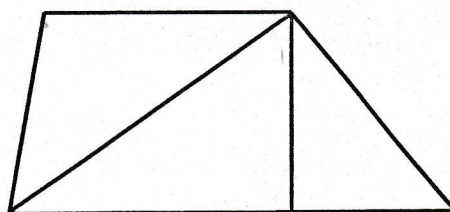
Câu 5. Hình bên có mấy hình tam giác? (1 điểm)

A. 3

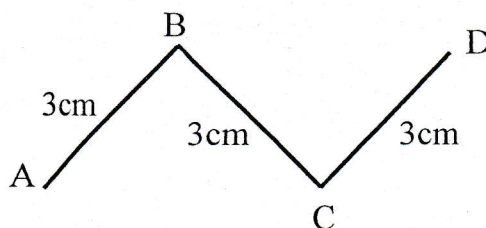
B. 4

C. 5

D. 6



Câu 6. Độ dài đường gấp khúc ABCD là: (1 điểm)



A. 6cm

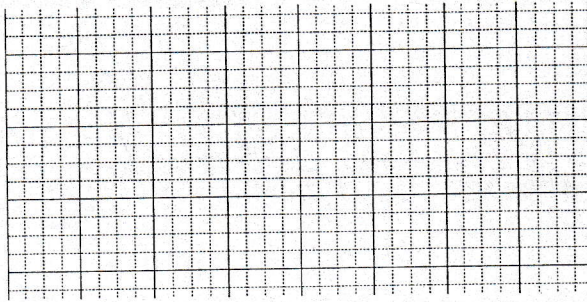
B. 7cm

C. 8cm

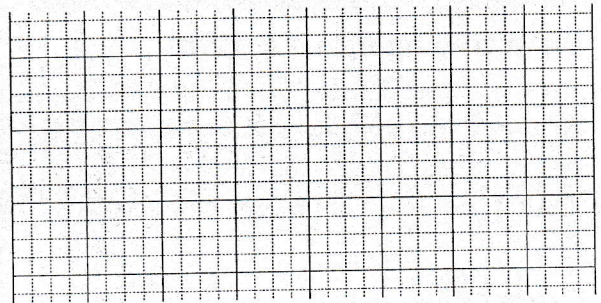
D. 9cm

II. Phần tự luận. (6 điểm)**Bài 1. Đặt tính rồi tính: (2 điểm)**

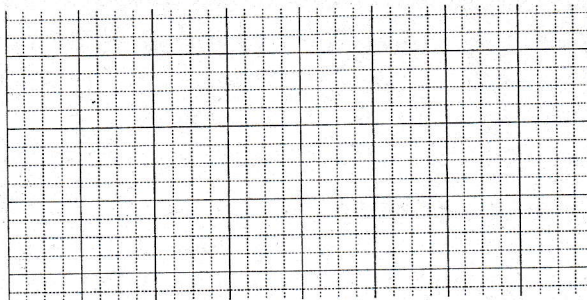
a) $26 + 37$



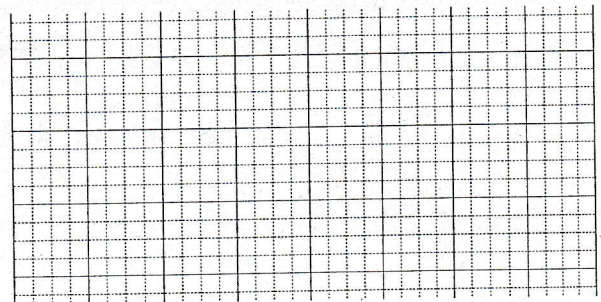
b) $453 + 524$

**Bài 2. (2 điểm)**

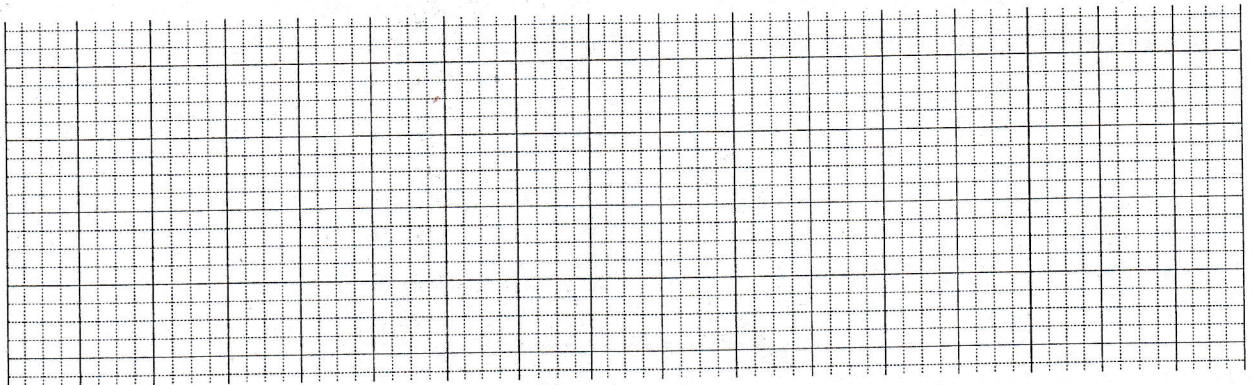
a) Tìm x : $x : 6 = 8$



b) Tính: $5 \times 7 - 18$



Bài 3. Một bao gạo cân nặng 5kg. Hỏi 10 bao gạo như thế cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?
(2 điểm)



ĐỀ 2



I. Phần trắc nghiệm. (6 điểm)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu.

Câu 1. Số lớn nhất trong các số 989 ; 199 ; 879 ; 950 là : (1 điểm)

- A. 989 B. 199 C. 879 D. 950

Câu 2. Kết quả của phép tính : $243 + 716 = ?$ (1 điểm)

- A. 969 B. 959 C. 559 D. 569

Câu 3. Số bị chia và số chia lần lượt là 36 và 4. Vậy thương là: (1 điểm)

- A. 40 B. 32 C. 9 D. 8

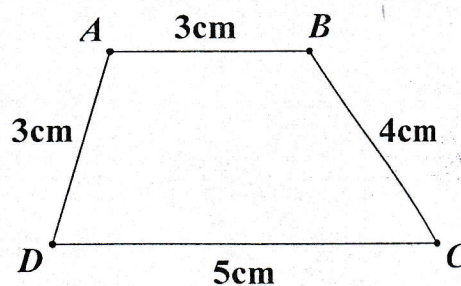
Câu 4. Số liền sau của số lớn nhất có ba chữ số là: (1 điểm)

- A. 100 B. 111 C. 999 D. 1000

Câu 5. $1\text{km} = ?$ (1 điểm)

- A. 10m B. 20m C. 100m D. 1000m

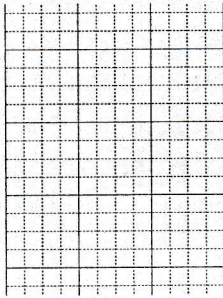
Câu 6. Hình tứ giác bên có chu vi là: (1 điểm)



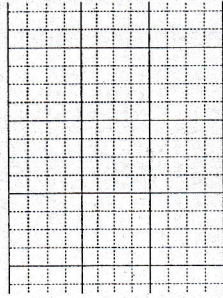
- A. 15cm B. 10cm C. 11cm D. 12cm

II. Phần tự luận. (4 điểm)**Câu 7.** Đặt tính rồi tính: (2 điểm)

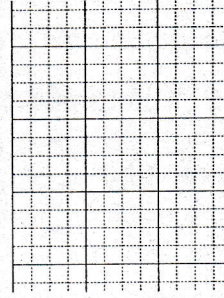
a) $532 + 245$



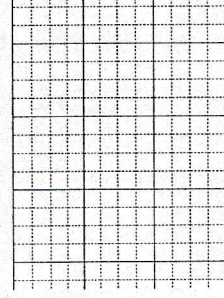
b) $351 + 46$



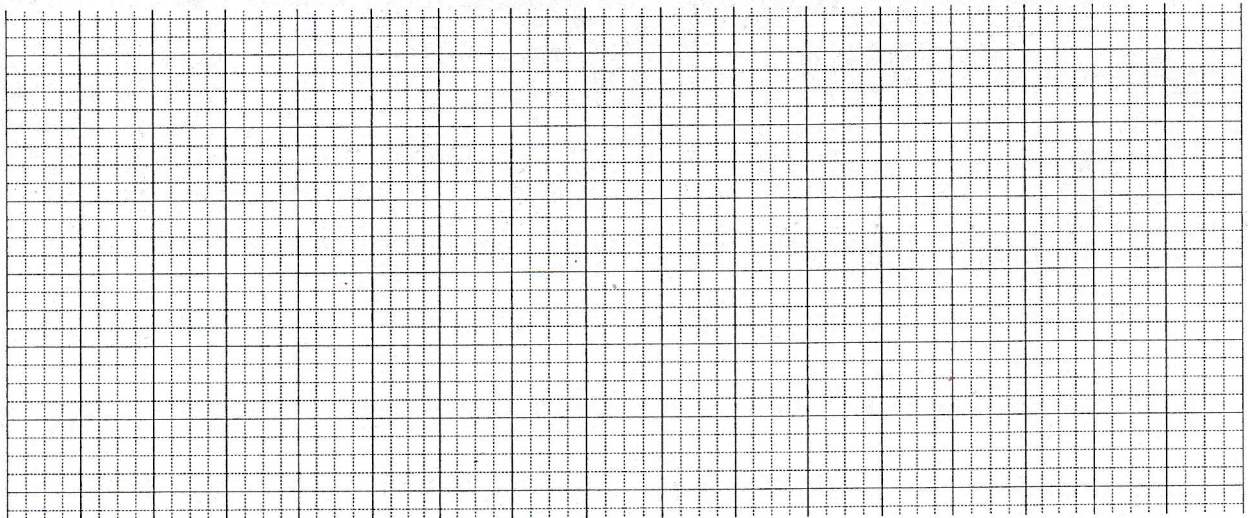
c) $972 - 430$



d) $589 - 35$



Câu 8. Lớp em có 32 bạn, cô giáo chia đều thành 4 tổ. Hỏi mỗi tổ có bao nhiêu bạn?
(2 điểm)



ĐỀ 3



I. Phần trắc nghiệm. (3 điểm)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu.

Câu 1. Biết $234 + x = 465$. Giá trị của x là :

A. 231

B. 889

C. 789

D. 897

Câu 2. 7 giờ tối = ?

A. 17 giờ

B. 18 giờ

C. 19 giờ

D. 20 giờ

Câu 3. Giá trị của $20 : 5 - 4$ là :

A. 20

B. 0

C. 2

D. 5

Câu 4. Điền vào chỗ trống sau : $2m =cm$

A. 100

B. 20

C. 200

D. 10

Câu 5. Tuần này thứ hai là ngày mùng 9 tháng 5. Vậy thứ sáu là ngày bao nhiêu ?

A. ngày 11

B. ngày 12

C. ngày 13

D. . ngày 14

Câu 6. Năm nay ông 68 tuổi, bố kém ông 30 tuổi. Hỏi năm nay bố bao nhiêu tuổi ?

A. 38 tuổi

B. 39 tuổi

C. 30 tuổi

D. 40 tuổi

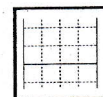
II. Phần tự luận. (7 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống. (1 điểm)

a) 1 giờ = 60 phút

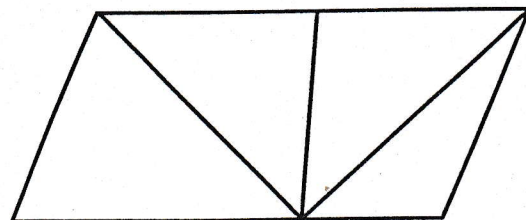


b) 7 giờ tối = 18 giờ



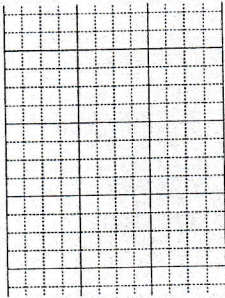
Bài 2. Điền vào chỗ trống. (0,5 điểm)

Hình vẽ bên có  hình tam giác.

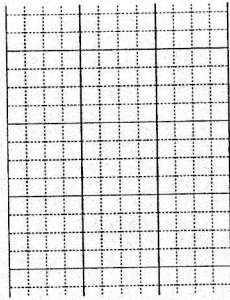


Bài 3. Đặt tính rồi tính. (2 điểm)

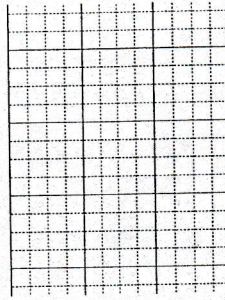
a) $532 + 225$



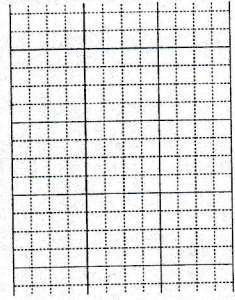
b) $972 - 430$



c) $143 + 279$

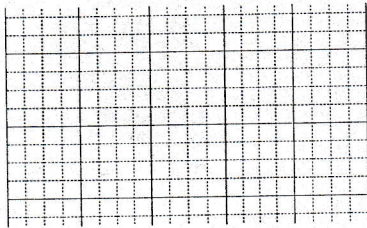


d) $492 - 215$

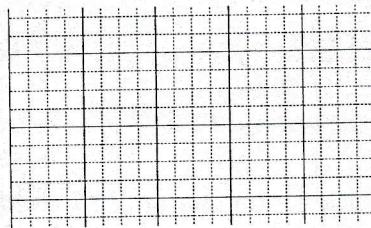


Bài 4. Tìm x , biết : (1,5 điểm)

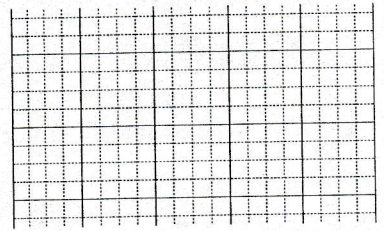
a) $35 - x = 25$



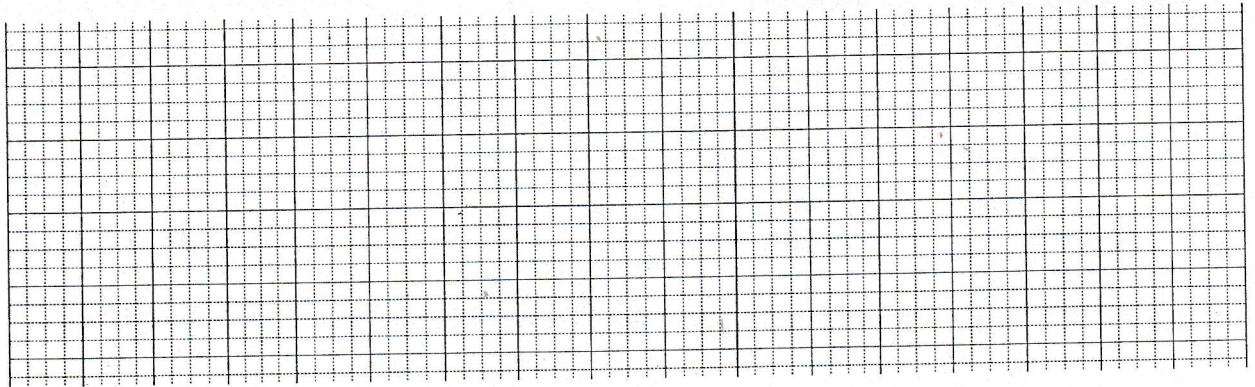
b) $3 \times x = 27$



c) $15 - x = 20 : 4$

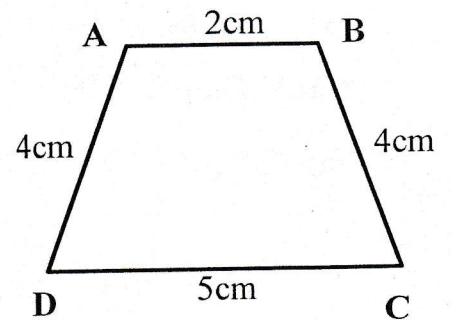
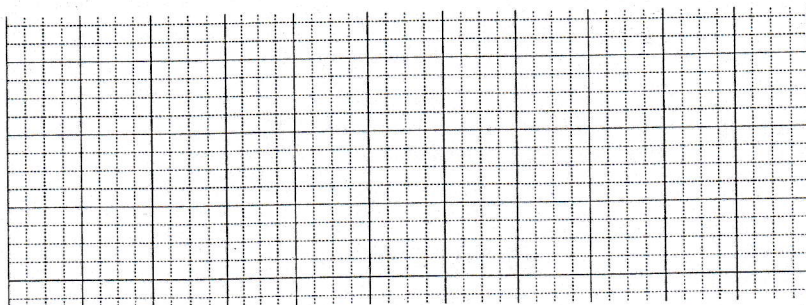


Bài 5. Một người mỗi giờ đi được 4km. Hỏi trong 3 giờ người đó đi được bao nhiêu ki-lô-mét? (1 điểm)



Bài 6. Cho hình tứ giác ABCD (như hình vẽ) : (1 điểm)

Tính chu vi của hình tứ giác ABCD.



ĐỀ 4

**I. Phần trắc nghiệm. (4 điểm)**

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu.

Câu 1. Số lớn nhất có ba chữ số là: (0,5 điểm)

- A. 900 B. 990 C. 1000 D. 999

Câu 2. Một xe ô tô đi từ tỉnh A lúc 9 giờ sáng và đến tỉnh B lúc 5 giờ chiều cùng ngày.

Hỏi xe đó chạy từ tỉnh A đến tỉnh B trong mấy giờ? (1 điểm)

- A. 4 giờ B. 8 giờ C. 9 giờ D. 10 giờ

Câu 3. Một sợi dây dài 246cm, người ta cắt thành hai đoạn, đoạn thứ nhất dài 16dm. Hỏi

đoạn thứ hai dài bao nhiêu xăng-ti-mét? (1 điểm)

- A. 230cm B. 86cm C. 120cm D. 100cm

Câu 4. $32 : 4 = ?$ (0,5 điểm)

- A. 7 B. 8 C. 9 D. 10

Câu 5. Tìm x biết : $4 \times x = 36$. (0,5 điểm)

- A. $x = 9$ B. $x = 8$ C. $x = 7$ D. $x = 6$

Câu 6. Có 30 quyển vở chia đều cho 5 bạn hỏi mỗi bạn có bao nhiêu quyển vở? (0,5 điểm)

- A. 5 quyển B. 6 quyển C. 7 quyển D. 8 quyển

II. Phần tự luận. (6 điểm)

Bài 1. Tính. (2 điểm)

a) $235\text{kg} + 425\text{kg} =$

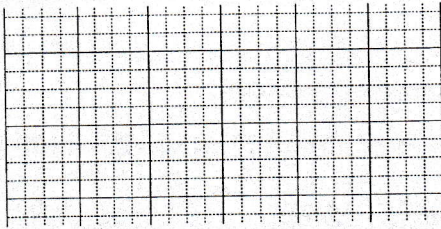
c) $6\text{dm} \times 3 =$

b) $784\text{kg} - 59\text{kg} =$

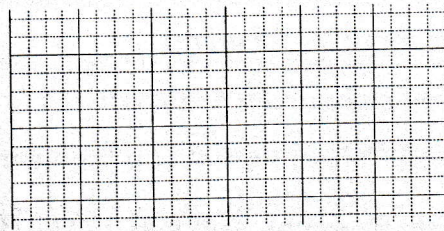
d) $20 \text{ lít} : 5 =$

Bài 2. Tìm x biết. (1 điểm)

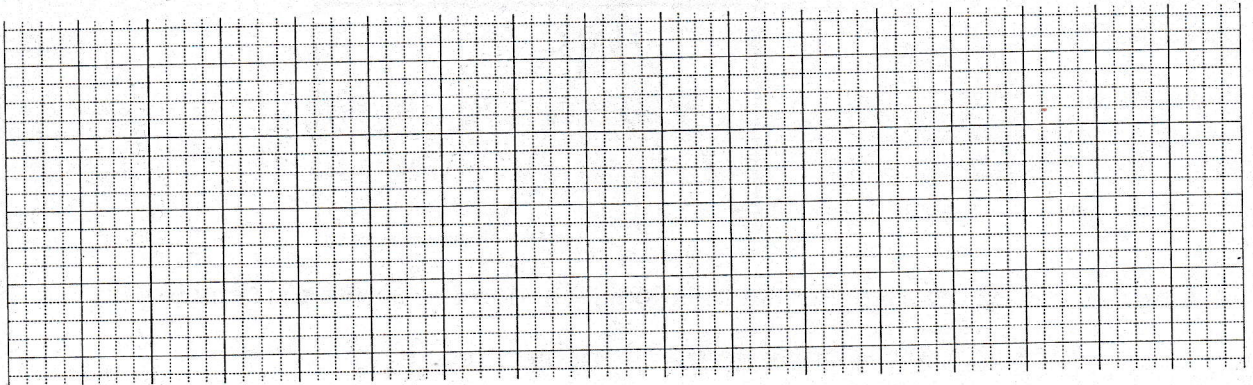
a) $x \times 5 = 35$



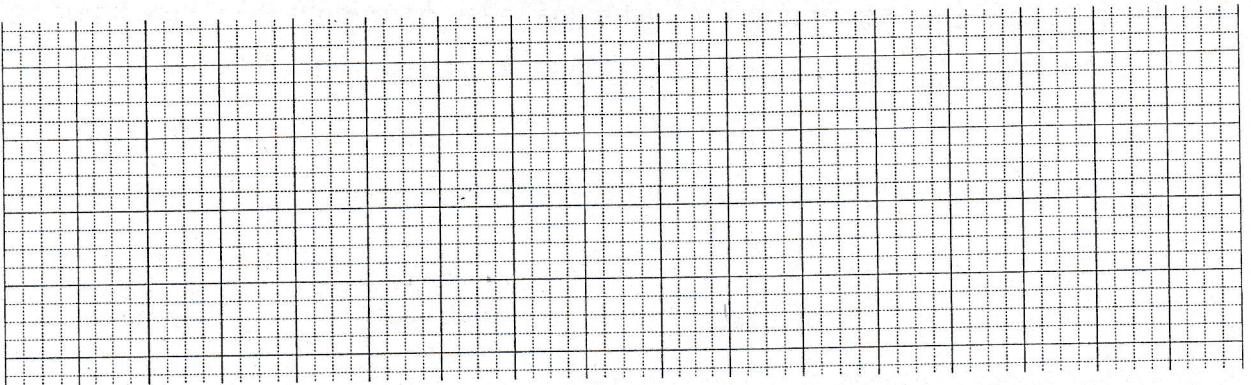
b) $x \times 4 = 10 \times 8$



Bài 3. Có ba thùng dầu, mỗi thùng chứa 8l. Số dầu đó rót đều vào 4 can. Hỏi mỗi can có bao nhiêu lít dầu? (1 điểm)



Bài 4. Tính chu vi của hình tam giác có độ dài các cạnh là 2dm, 42cm, 280mm. (1 điểm)



Bài 5. Viết số thích hợp vào ô trống. (1 điểm)

a)

		5		
		x		
32	:		=	
		=		
		20		

b)

		24		
		:		
15	:		=	
		=		

ĐỀ 5



I. Phần trắc nghiệm. (3 điểm)

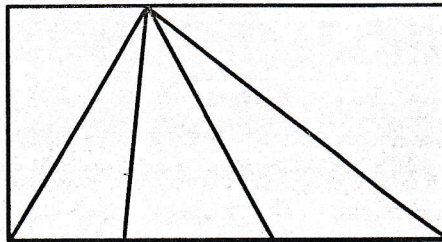
Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu.

Câu 1. Nhà Châu nuôi một con lợn và một con bò. Con lợn nặng 172kg và cân nặng kém con bò 216kg. Hỏi con bò cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

- A. 368kg B. 378kg C. 388kg D. 387kg

Câu 2. Hình vẽ bên có mấy hình tam giác?

- A. 7
B. 8
C. 9
D. 10



Câu 3. Em mua một ngòi bút hết 500 đồng. Em đưa cho người bán hàng tờ giấy bạc 1000 đồng. Hỏi người bán hàng trả lại em bao nhiêu tiền?

- A. 100 đồng B. 200 đồng C. 500 đồng D. 1000 đồng

Câu 4. Toàn đi học ở trường bán trú. Mỗi ngày toàn ở trường 9 giờ. Toàn đi học về lúc 4 giờ chiều. Hỏi Toàn đến trường lúc mấy giờ sáng?

- A. 6 giờ B. 7 giờ C. 8 giờ D. 9 giờ

Câu 5. Một hình tam giác có các cạnh lần lượt là 3cm ; 4cm ; 5cm. Chu vi của hình đó là :

- A. 10cm B. 11cm C. 12cm D. 13cm

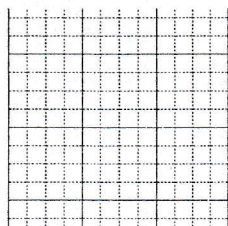
Câu 6. Kết quả của phép tính $12 - 2 \times 4$ là :

- A. 4 B. 40 C. 44 D. 32

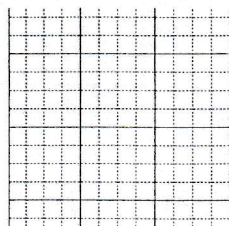
II. Phần tự luận. (7 điểm)

Bài 1. Đặt tính rồi tính. (1 điểm)

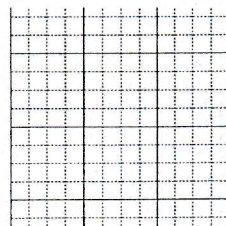
a) $231 + 345$



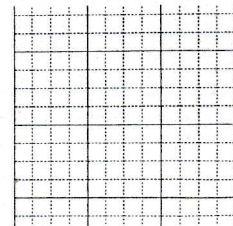
b) $47 - 15$



c) $420 + 240$

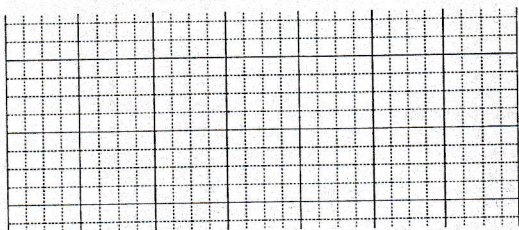


d) $453 + 26$

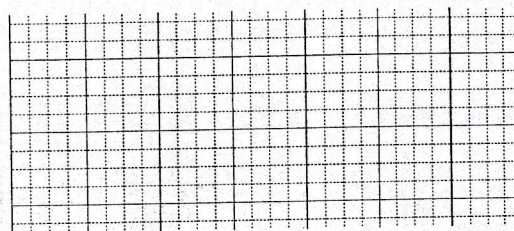


Bài 2. Tìm x biết : (2 điểm)

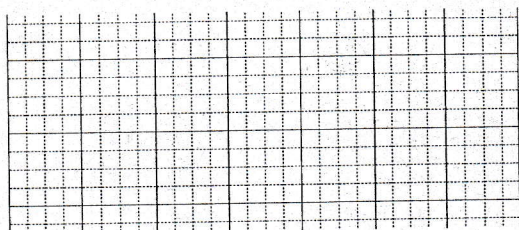
a) $x - 18 = 23 + 12$



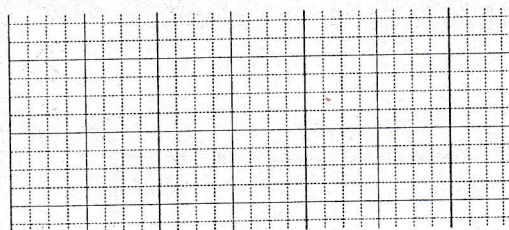
c) $41 - x = 33 - 19$



b) $x + 25 = 52 - 4$



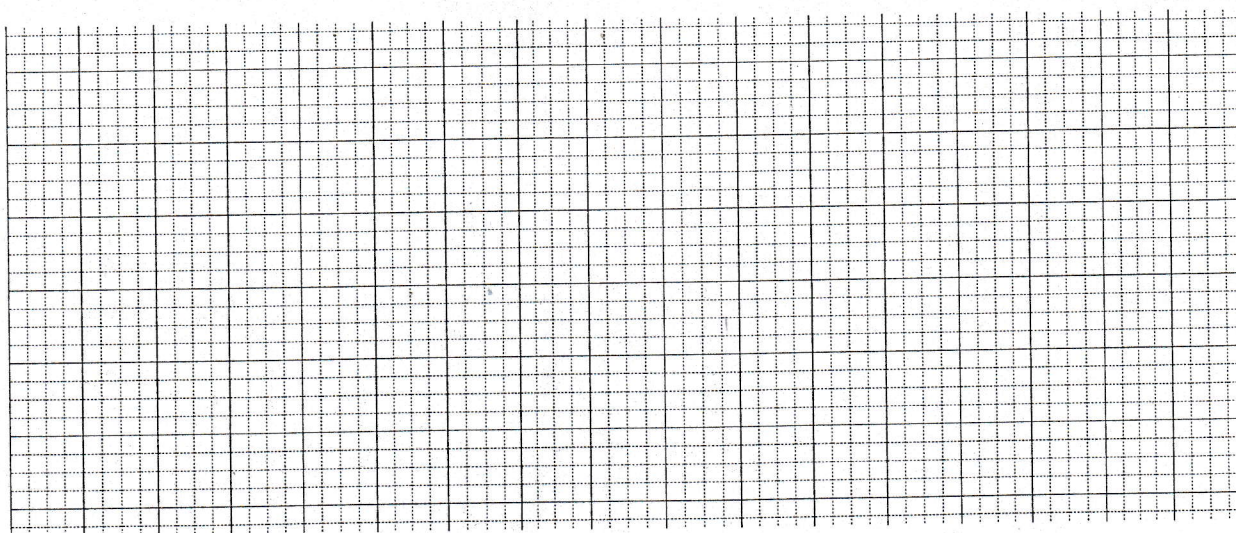
d) $100 - x = 55 - 17$



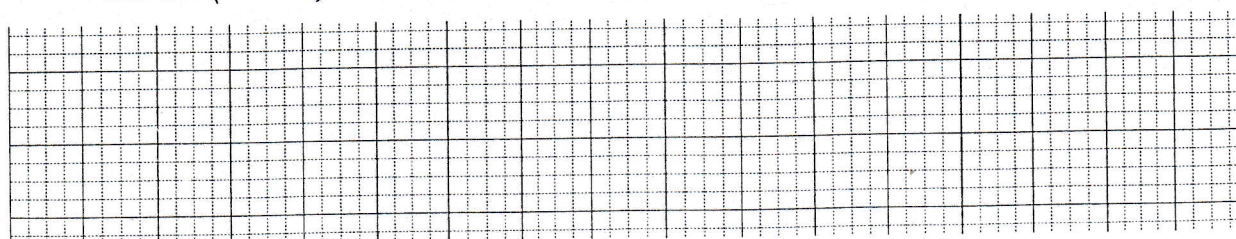
Bài 3. Can lớn đựng 26l rượu, nhiều hơn can bé là 8l. Hỏi : (2 điểm)

a) Can bé đựng bao nhiêu lít rượu?

b) Cả hai can đựng bao nhiêu lít rượu?

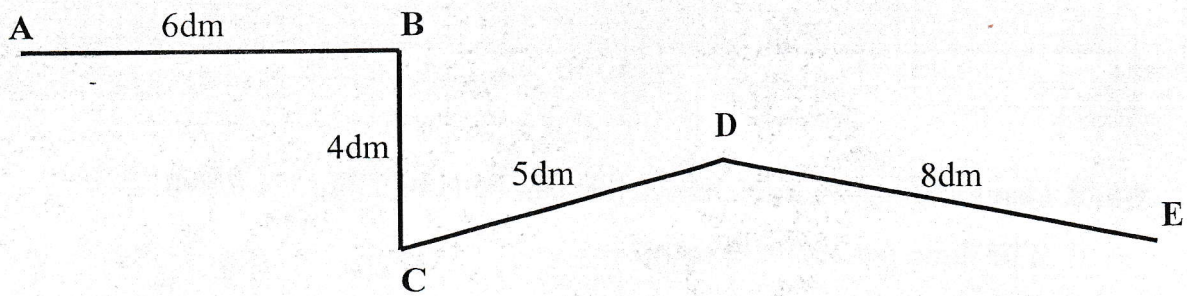


Bài 4. : Tìm tổng của số tròn trăm lớn nhất có ba chữ số và số tròn chục lớn nhất có hai chữ số. (1 điểm)



Bài 5. (1 điểm)

- a) Đường gấp khúc ABCDE gồm mấy đoạn thẳng, là những đoạn thẳng nào?
b) Tính độ dài đường gấp khúc ABCDE.



Bài giải

ĐỀ 6



I. Phần trắc nghiệm. (3 điểm)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu.

Câu 1. Kết quả của phép tính $30 - 5 \times 4$ là :

- A. 10** **B. 11** **C. 12** **D. 13**

Câu 2. Lớp 2A thu được 245kg giấy vụn, lớp 2B thu được ít hơn lớp 2A là 40kg giấy vụn. Hỏi cả hai lớp thu được bao nhiêu ki-lô-gam giấy vụn?

- A. 285kg B. 450kg C. 205kg D. 250kg

Câu 3. Mỗi bạn cắt được 4 ngôi sao. Hỏi 5 bạn cắt được bao nhiêu ngôi sao?

- A. 16 ngôi sao B. 18 ngôi sao C. 20 ngôi sao D. 24 ngôi sao**

Câu 4. Chu vi hình vuông có cạnh **6cm** là :

- A. 12cm B. 18cm C. 20cm D. 24cm

Câu 5. Số tự nhiên nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau là :

- A. 100 B. 101 C. 102 D. 103

Câu 6. Hà chơi ván cờ từ 8 giờ 15 phút đến 8 giờ 30 phút. Hỏi Hà chơi ván cờ hết bao nhiêu phút?

- A. 15 phút** **B. 45 phút** **C. 30 phút** **D. 50 phút**

II. Phần tự luận. (7 điểm)

Bài 1. Đặt tính rồi tính. (2 điểm)

a) $312 + 467$

b) $79 + 21$

c) $93 - 92$

d) $425 - 104$

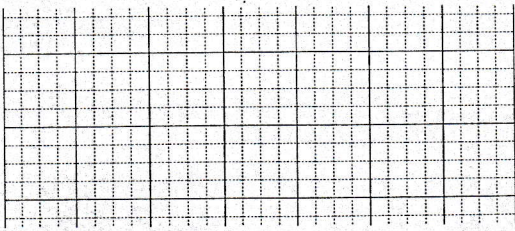
[illegible]

A large grid of graph paper with dashed lines for handwriting practice. The grid is 20 columns wide and 30 rows high. Each row is divided into three sections by vertical dashed lines: a narrow left section, a wide middle section, and a narrow right section. The columns are numbered 1 to 20 at the bottom. The rows are numbered 1 to 30 on the left side.

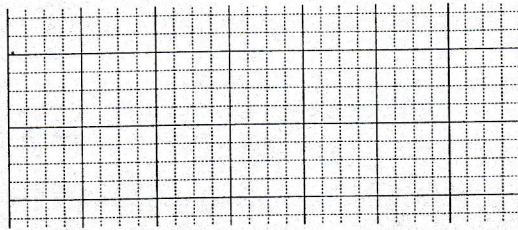
A full page of blank graph paper with a uniform grid of small squares. The grid consists of approximately 20 columns and 25 rows of squares. The lines are thin and black, creating a clean, uncluttered workspace for drawing or writing.

Bài 2. Tìm x biết : (1 điểm)

a) $x \times 5 = 45 + 5$

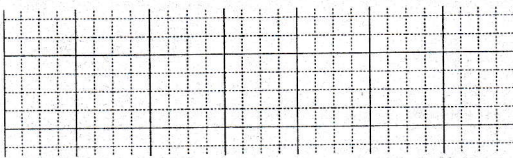


b) $x - 18 = 34$

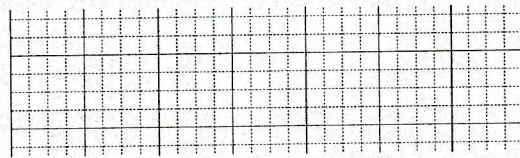


Bài 3. Tính. (1 điểm)

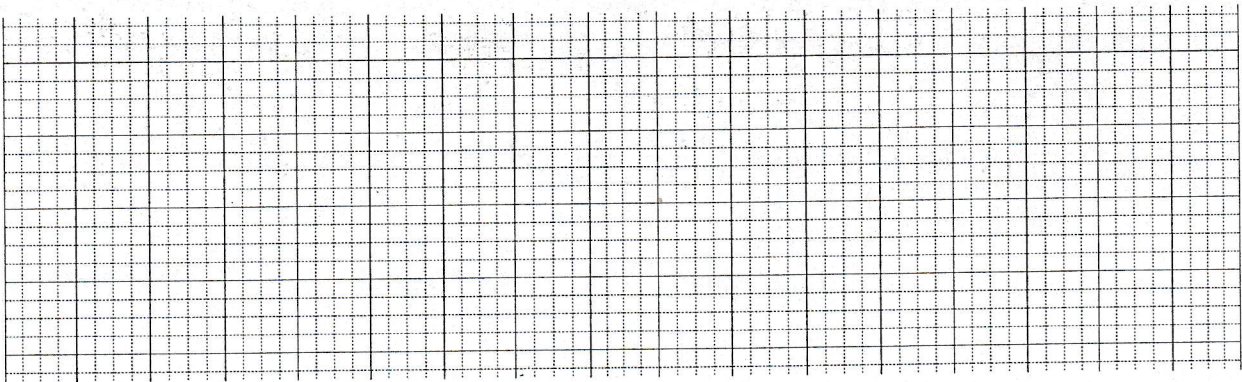
a) $4 \times 6 + 16$



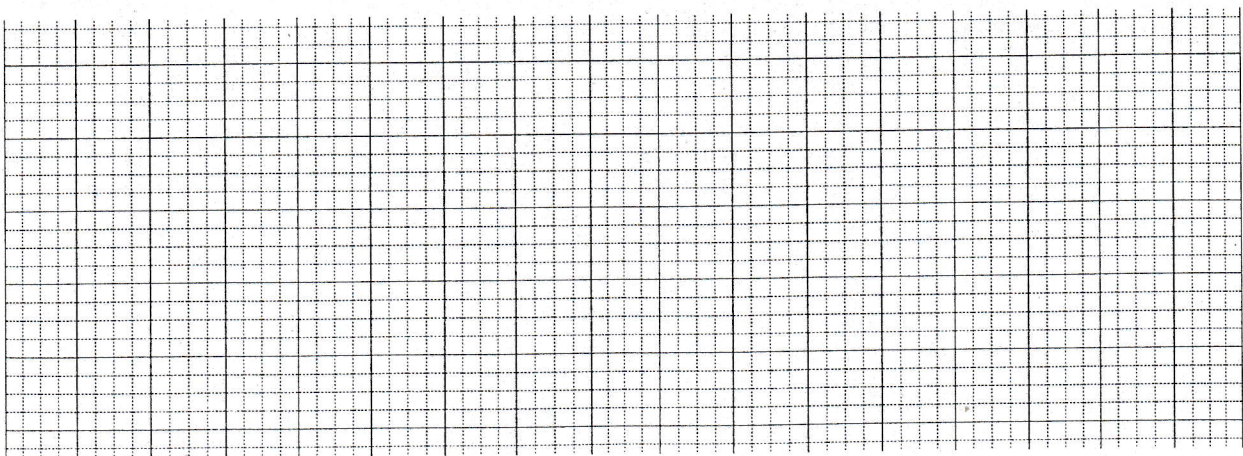
b) $20 : 4 \times 6$



Bài 4. Tính chu vi của tam giác ABC có độ dài các cạnh là : $AB = 30\text{cm}$; $BC = 15\text{cm}$; 35cm . (1 điểm)

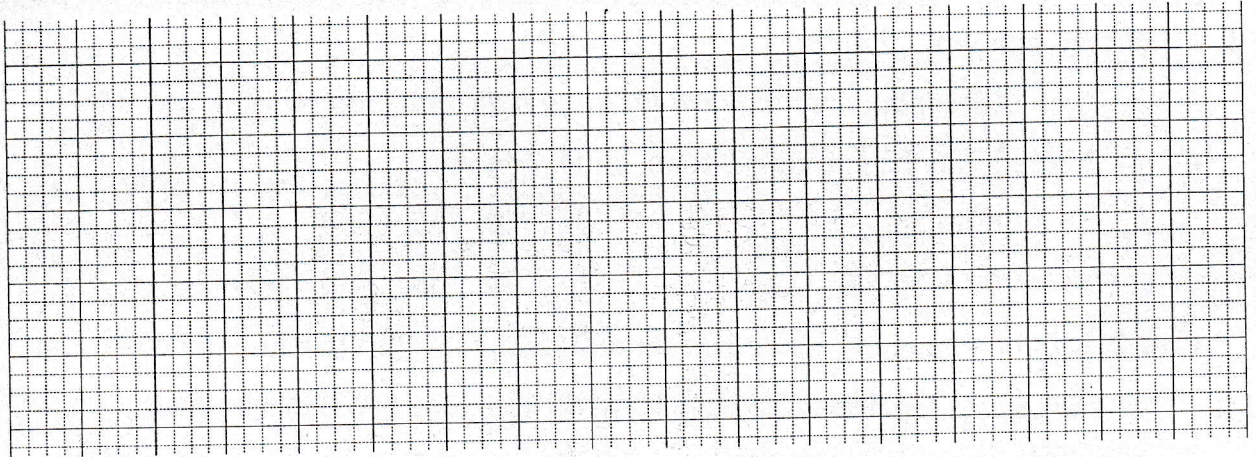


Bài 5. Bể nước thứ nhất chứa 860l nước. Bể thứ hai chứa ít hơn bể thứ nhất 300l nước. Hỏi bể nước thứ hai chứa bao nhiêu lít nước? (1 điểm)

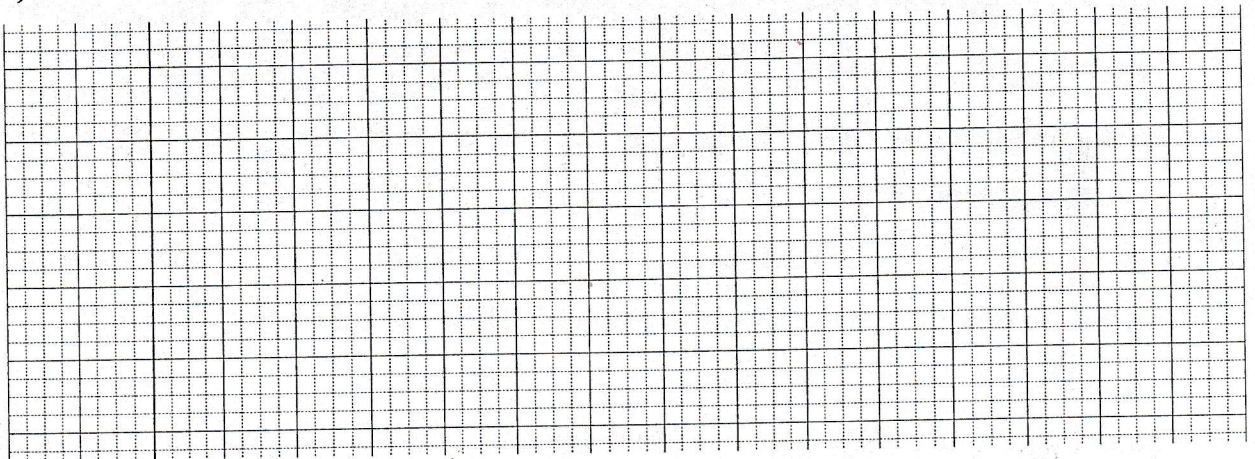


Bài 6. (1 điểm)

a) Tìm tổng, hiệu của số bé nhất có 3 chữ số với số lớn nhất có 1 chữ số.



b) Tìm tích, thương của số lớn nhất có hai chữ số với số bé nhất có 1 chữ số.



ĐỀ 7



I. Phần trắc nghiệm. (3 điểm)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu.

Câu 1. Viết số 756 thành tổng các trăm, chục, đơn vị :

- A.** $756 = 700 + 56$ **B.** $756 = 750 + 6$
C. $756 = 700 + 50 + 6$ **D.** $756 = 700 + 56$

Câu 2. Một cửa hàng buổi sáng bán được 245kg gạo. Buổi chiều bán được ít hơn buổi sáng 32kg. Hỏi buổi chiều cửa hàng đó bán được bao nhiêu kg gạo?

- A. 210kg B. 213kg C. 212kg D. 221kg

Câu 3. Các số 500 ; 279 ; 730 ; 158 được viết theo thứ tự từ lớn đến bé là :

- A. 500 ; 279 ; 730 ; 158
B. 730 ; 500 ; 279 ; 158
C. 158 ; 279 ; 500 ; 730
D. 500 ; 730 ; 158 ; 279

Câu 4. Hình tam giác có độ dài các cạnh lần lượt là : 1dm ; 5cm ; 7cm. Chu vi của hình tam giác đó là :

- A. 13cm B. 26cm C. 22cm D. 13dm

Câu 5. Cho biết số bị trừ là 158 và số trừ là 27. Hiệu của hai số đó là :

- A. 131 B. 113 C. 185 D. 155

Câu 6. Lớp 2A có 36 học sinh chia đều thành 4 tổ. Hỏi mỗi tổ có bao nhiêu học sinh?

- A. 7 học sinh B. 8 học sinh C. 9 học sinh D. 10 học sinh**

II. Phần tự luận. (7 điểm)

Bài 1. Đặt tính rồi tính. (1 điểm)

a) $38 + 183$

b) $314 + 562$

c) $93-39$

d) $472 - 121$

[illegible][illegible][illegible]

Bài 2. Tìm x. (2 điểm)

a) $156 + x = 769$

[illegible]

b) $x - 156 = 424$

A large grid of graph paper, 20 squares wide and 10 squares high. A central column of 10 squares is highlighted in pink, spanning from the 10th square to the 11th square from the left. The grid is composed of solid black lines, with the pink highlighting applied to the central column.

c) $x \times 5 = 84 - 39$

[illegible]

d) $x : 4 = 91 - 82$

A large grid of graph paper. The grid consists of 20 columns and 15 rows. The grid lines are composed of solid outer lines and dashed inner lines, creating a pattern of small squares. The grid is intended for drawing a graph.

Bài 3. Một người mang một đàn vịt đi bán. Sau khi bán được 250 con thì còn lại 150 con.

Hỏi lúc đầu đàn vịt có bao nhiêu con? (1 điểm)

A large grid of graph paper. It features a bold horizontal line running across the middle and a bold vertical line on the left side, creating a header and a main body. The grid is composed of small squares, with the bold lines dividing it into distinct sections.

Bài 4. Tính. (2 điểm)

a) $6 \times 3 + 6$

b) $32:4+12$

c) $9 \times 4 - 18$

[illegible]

d) $20:5 \times 4$

Bài 5. Điền số thích hợp vào chỗ trống. (1 điểm)

a) $100\text{cm} =$  dm

b) 1m =  mm

c) $24\text{cm} - 4\text{cm} + 20\text{cm} =$ 

d) $30\text{cm} + 7\text{cm} - 37\text{cm} =$ 

ĐỀ 8

**I. Phần trắc nghiệm. (3 điểm)**

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu.

Câu 1. Số “Bảy trăm linh tư” viết là :

- A. 704 B. 740 C. 407 D. 470

Câu 2. Con lợn nặng 74kg. Con dê nhẹ hơn con lợn 19kg. Vậy con dê nặng là:

- A. 93kg B. 55kg C. 65kg D. 70kg

Câu 3. Số 9 trong số 698 có giá trị là :

- A. 9 B. 10 C. 90 D. 900

Câu 4. Một tờ giấy bạc 10 000 đồng có thể đổi thành mấy tờ giấy bạc 5000 đồng?

- A. 1 tờ B. 2 tờ C. 3 tờ D. 5 tờ

Câu 5. Một ngày có bao nhiêu giờ?

- A. 12 giờ B. 18 giờ C. 20 giờ D. 24 giờ

Câu 6. $1\text{m} = \dots\dots\dots\text{mm}$

- A. 10 B. 100 C. 1000 D. 10 000

II. Phần tự luận. (7 điểm)

Bài 1. Viết tiếp 3 số vào chỗ chấm cho thích hợp. (1 điểm)

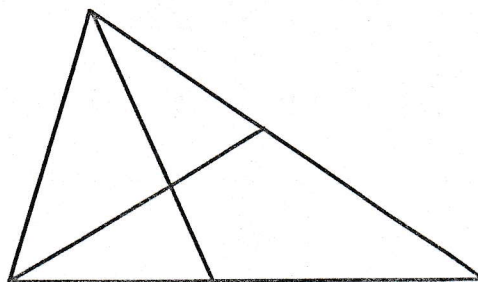
a) 135 ; 137 ; 139 ;  ;  ;  ;

b) 206 ; 208 ; 210 ;  ;  ;  ;

Bài 2. Hình bên có: (1 điểm)

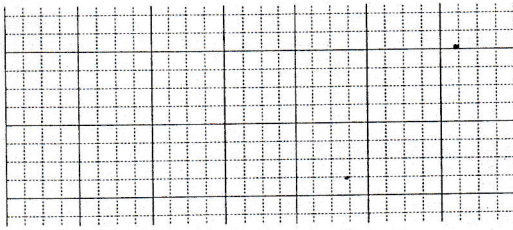
a)  hình tam giác.

b)  hình tứ giác .

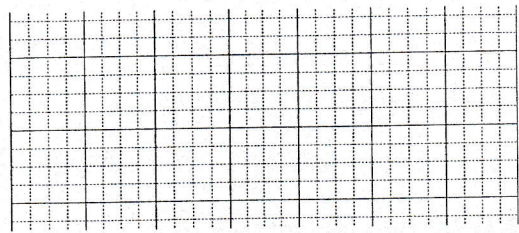


Bài 3. Tìm x : (1 điểm)

a) $x - 105 = 475 - 152$

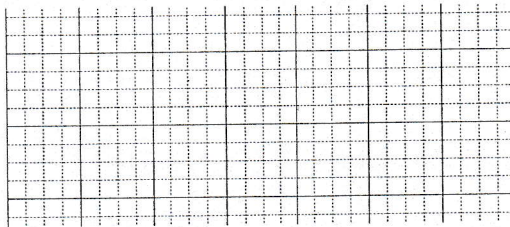


b) $237 + x = 154 + 325$

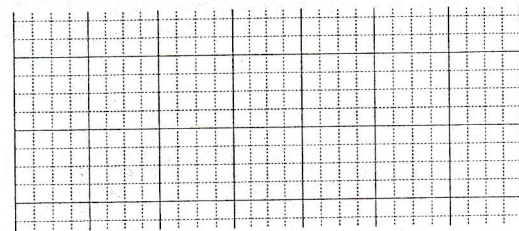


Bài 4. Tìm a : (1 điểm)

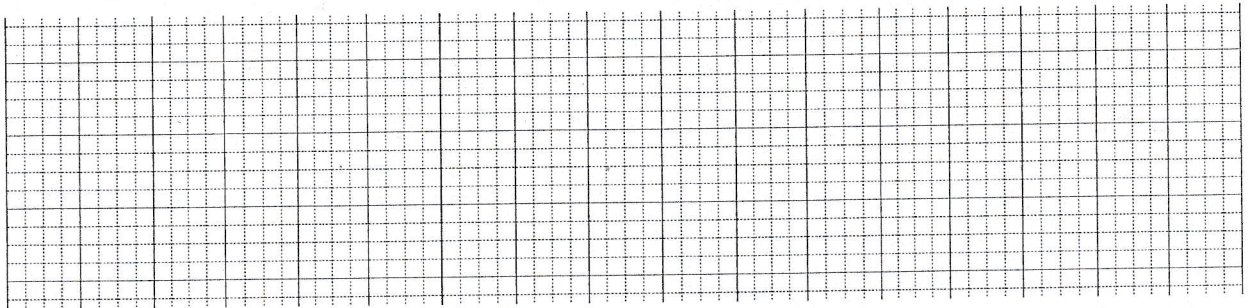
a) $325 - 105 + a = 574$



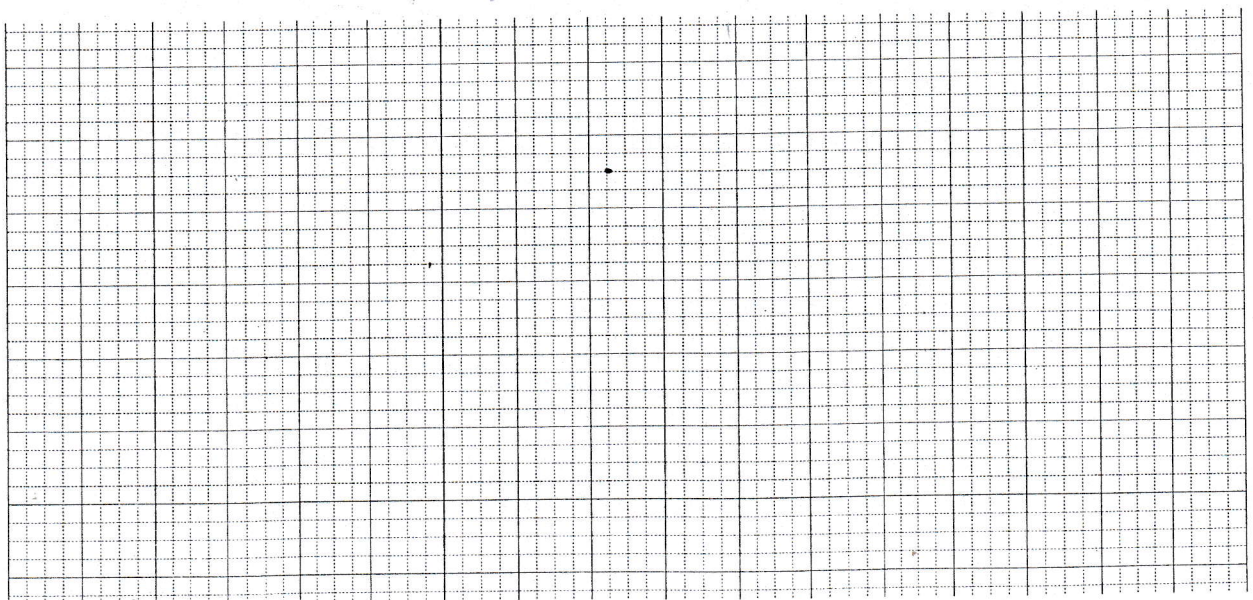
b) $156 + 651 - a = 504$



Bài 5. Hoa cân nặng 32kg. Mỹ cân nặng hơn Hoa 9kg. Hỏi Mỹ nặng bao nhiêu ki-lô-gam? (1 điểm)



Bài 6. Đội 1 trồng được 350 cây; đội 2 trồng được ít hơn đội Một 140 cây. Hỏi cả hai đội trồng được bao nhiêu cây? (2 điểm)



ĐỀ 9



I. Phần trắc nghiệm. (3 điểm)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu.

Câu 1. Số liền sau số 820 là :

- A. 819 B. 821 C. 822 D. 812

Câu 2. Giá trị của biểu thức $40 : 4 + 6$ là :

- A. 4 B. 5 C. 16 D. 20

Câu 3. Hình tam giác có độ dài các cạnh đều bằng **7cm**. Chu vi hình tam giác là:

- A. 49cm B. 21cm C. 28cm D. 35cm

Câu 4. Số lớn nhất trong các số 789 ; 897 ; 987 ; 989 là :

- A. 789 B. 897 C. 987 D. 989

Câu 5. Trong các cách viết sau, cách viết nào đúng.

- A.** $1\text{m} = 10\text{cm}$ **B.** $1\text{dm} = 100\text{mm}$ **C.** $1\text{m} = 100\text{mm}$ **D.** $1\text{cm} = 10\text{dm}$

Câu 6. Giá trị của chữ số 8 trong số 487 là :

- A. 8 B. 87 C. 80 D. 800

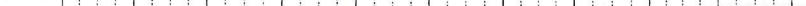
II. Phần tự luận. (7 điểm)

Bài 1. Thay các biểu thức dưới đây thành tổng của các số hạng bằng nhau rồi tính kết quả.

(1,5 điểm)

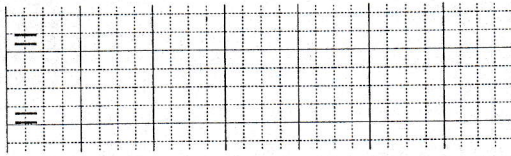
a) $5 \times 2 + 5 =$ 

b) $4 \times 3 + 4 =$

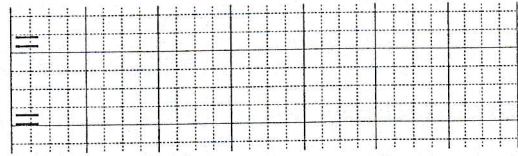
c) $3 \times 2 + 3 \times 4 =$ 

Bài 2. Tính. (2 điểm)

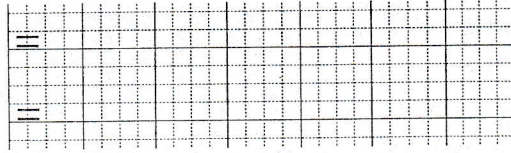
a) $4m - 3dm$



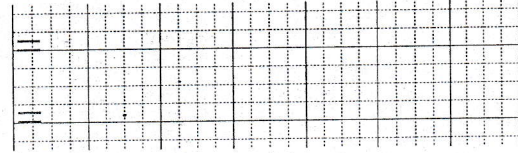
b) $6dm - 2cm$



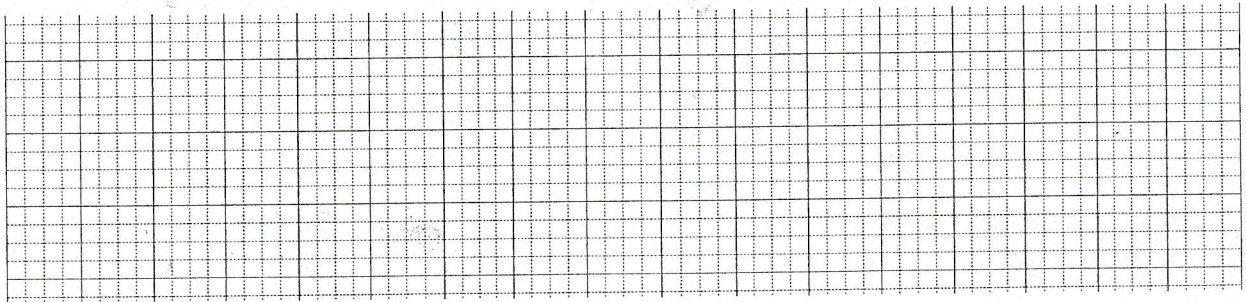
c) $7cm + 5mm$



d) $2m + 8dm$

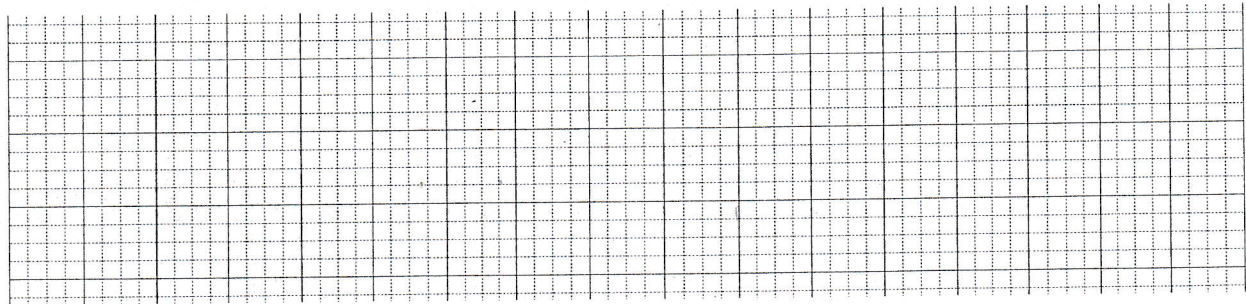


Bài 3. Tính chu vi hình tam giác độ dài các cạnh lần lượt là :110cm, 120cm, 140cm.
(1,5 điểm)

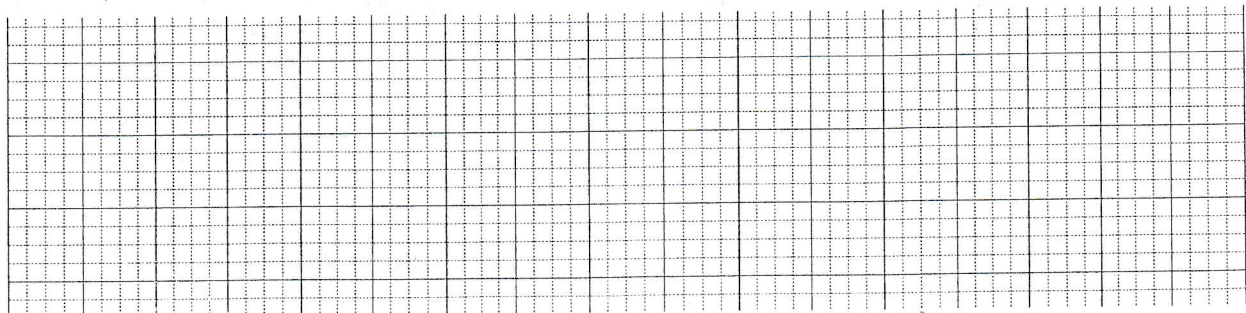


Bài 4. Có 24 cái kẹo chia đều cho 3 bạn. Hỏi mỗi bạn được bao nhiêu cái kẹo? (1 điểm)

Bài giải



Bài 5. Đàn gà nhà Hoa có 60 con, đã bán đi 26 con. Hỏi nhà Hoa còn bao nhiêu con gà?
(1 điểm)



ĐỀ 10



I. Phần trắc nghiệm. (3 điểm)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu.

Câu 1. Kết quả của phép chia $72 : 8$ là :

A. 10

B. 9

C. 8

D. 7

Câu 2. Số gồm 5 trăm, 1 chục và 0 đơn vị được viết là :

A. 510

B. 501

C. 105

D. 150

Câu 3. “Bề dày của quyển sách khoảng 5.....”. Tên đơn vị cần điền vào chỗ chấm là :

A. m

B. dm

C. cm

D. mm

Câu 4. Có 3 bao gạo, bao thứ nhất có 15kg, bao thứ hai có 28kg, bao thứ ba có 24kg. Hỏi cả ba bao có tất cả bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

A. 65kg

B. 66kg

C. 67kg

D. 68kg

Câu 5. Kết quả của phép tính $5 \times 7 + 3$ là :

A. 38

B. 39

C. 50

D. 49

Câu 6. Số tự nhiên lớn nhất có ba chữ số là :

A. 989

B. 100

C. 999

D. 899

II. Phần tự luận. (7 điểm)

Bài 1. Viết số thích hợp vào ô trống. (1 điểm)

a)

2	x	4	=	
---	---	---	---	--

b)

2	x	7	=	
---	---	---	---	--

c)

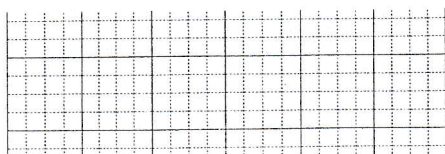
10	:	2	=	
----	---	---	---	--

d)

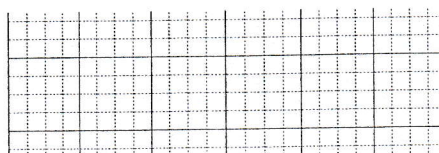
15	:	3	=	
----	---	---	---	--

Bài 2. Tìm x. (2 điểm)

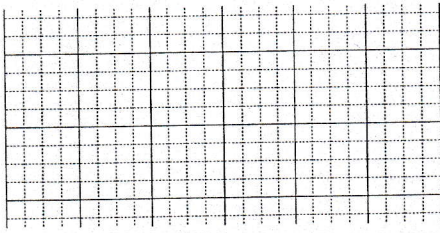
a) $x \times 3 = 30$



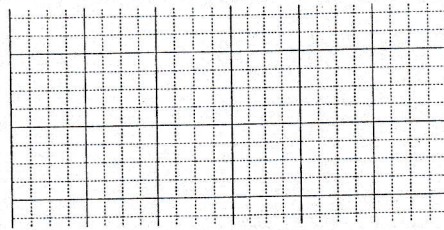
b) $x \times 4 = 36$



c) $x \times 3 = 27 - 3$

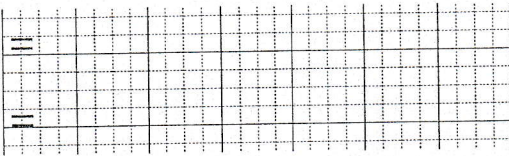


d) $2 \times 2 \times x = 28$

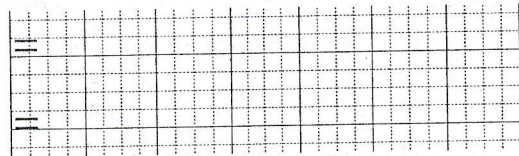


Bài 3. Tính. (1 điểm)

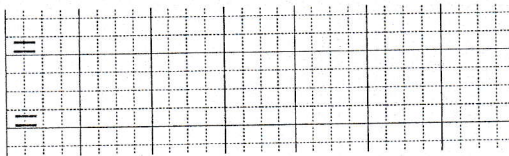
a) $28 : 4 + 93$



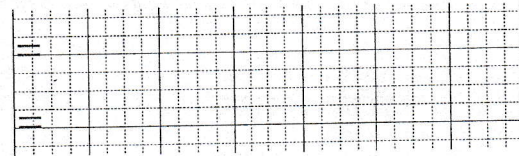
b) $16 : 2 + 10$



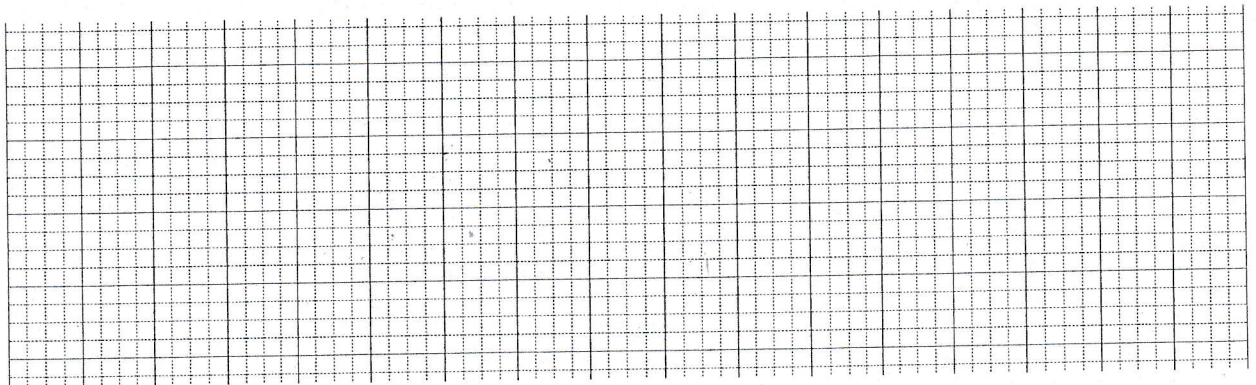
c) $32 : 4 \times 2$



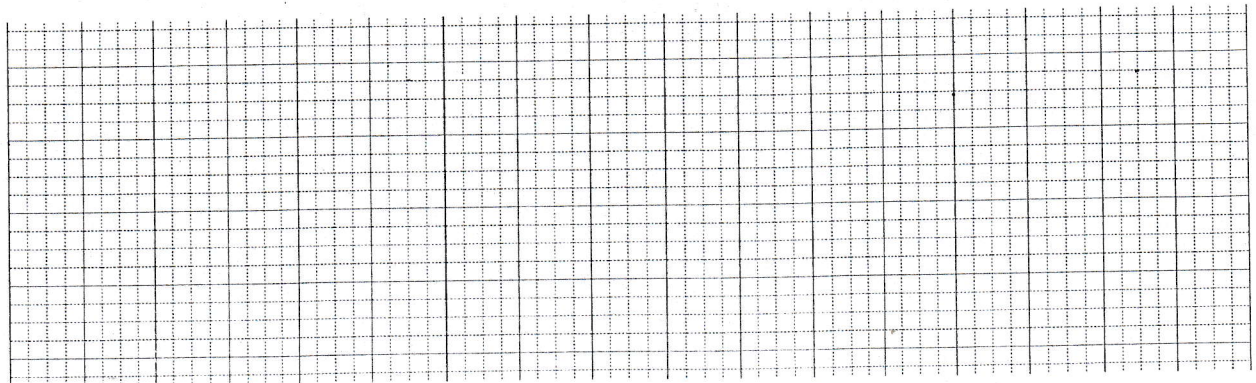
d) $8 \times 3 : 4$



Bài 4. Có 40 bông hoa cắm đều vào các lọ, mỗi lọ cắm 5 bông hoa. Hỏi có bao nhiêu lọ được cắm hoa? (1 điểm)



Bài 5. Tính chu vi của hình tam giác có độ dài các cạnh là 12cm, 16cm, 20cm. (1 điểm)



Bài 6. Tính nhanh. (1 điểm)

a) $234 + 145 + 266 + 355$

b) $1 + 2 + 3 + \dots + 9 + 10$

ĐỀ 11



I. Phần trắc nghiệm. (4 điểm)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu.

Câu 1. Số cộng với 12 được 34 là:

- A. 22 B. 46 C. 56 D. 65

Câu 2. Huy gấp được 15 cái thuyền. Sau đó Hoàng cho thêm Huy một số thuyền nữa nên Huy có tất cả 22 cái. Hoàng đã cho Huy số thuyền là:

- A. 17 cái B. 7 cái C. 37 cái D. 27 cái

Câu 3. Một sợi dây dài 17dm có thể cắt được 2 sợi dây nào dưới đây :

- A. Sợi thứ nhất dài 13cm, sợi thứ hai dài 4cm.
B. Sợi thứ nhất dài 14dm, sợi thứ hai dài 3cm.
C. Sợi thứ nhất dài 10dm, sợi thứ hai dài 2dm.
D. Cả A, B và C đều sai.

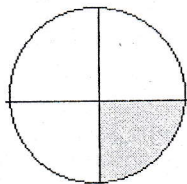
Câu 4. Tổ 1 phải trồng 15 cây. Tổ 1 có thể :

- A. Trồng thành 2 hàng, mỗi hàng 8 cây.
B. Trồng thành 3 hàng, mỗi hàng 5 cây.
C. Cả A và B đều sai.
D. Cả A và B đều đúng.

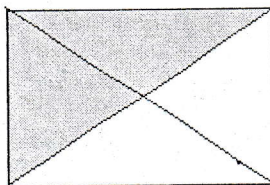
Câu 5. Số 715 viết thành tổng các trăm, chục, đơn vị :

- A. $100 + 70 + 5$ B. $700 + 50 + 1$ C. $700 + 10 + 5$ D. $100 + 51$

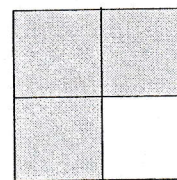
Câu 6. Hình đã tô màu $\frac{1}{4}$ hình đó là:



A.



B.



C.

Câu 7. Số lớn nhất gồm ba chữ số 9, 0, 5 là:

- A. 590 B. 905 C. 950 D. 509

Câu 8. Tìm x biết : $10 < x \times 4 < 16$

- A. $x = 2$ B. $x = 3$ C. $x = 4$ D. $x = 5$

II. Phần tự luận. (6 điểm)**Bài 1. Nối ô ở cột A với ô ở cột B sao cho phù hợp. (2 điểm)****A**

1. $3\text{kg} \times 9$

2. $12\text{kg} : 2$

3. $5\text{kg} \times 7$

4. $32\text{kg} : 4$

B

a) $2\text{kg} + 6\text{kg}$

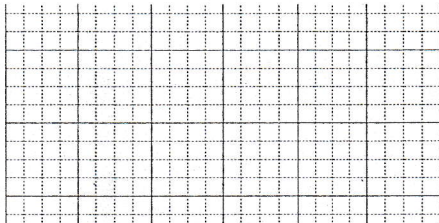
b) $12\text{kg} + 23\text{kg}$

c) $58\text{kg} - 31\text{kg}$

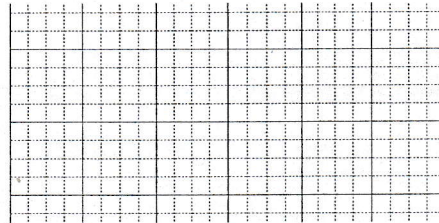
d) $29\text{kg} - 23\text{kg}$

Bài 2. Tìm a. (2 điểm)

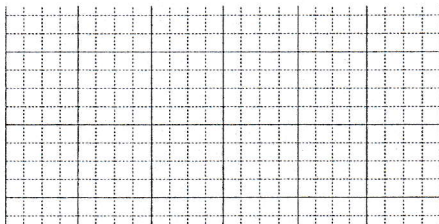
a) $a + 123 = 456 - 321$



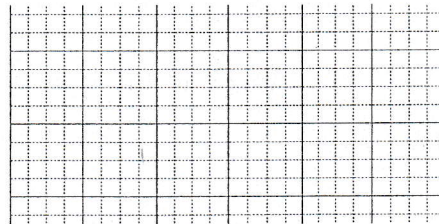
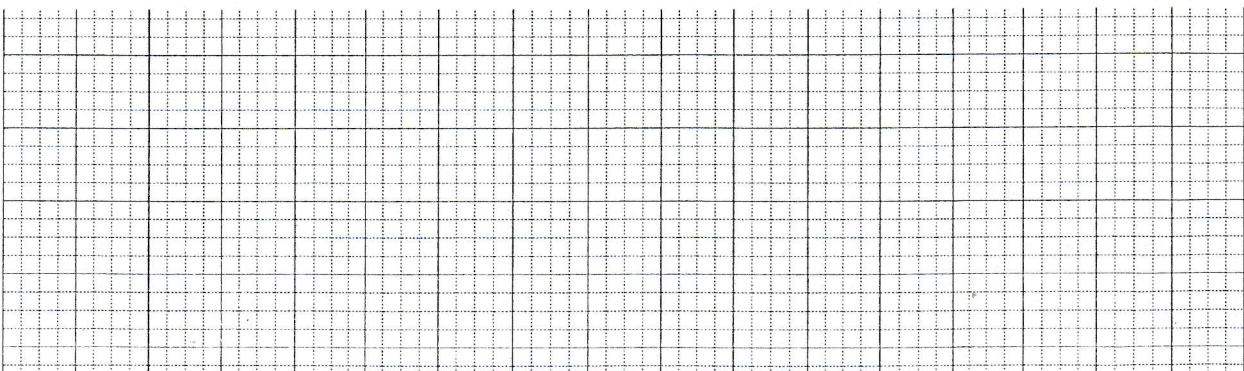
b) $a \times 5 = 30 : 3$



c) $a : 4 = 2 \times 4$

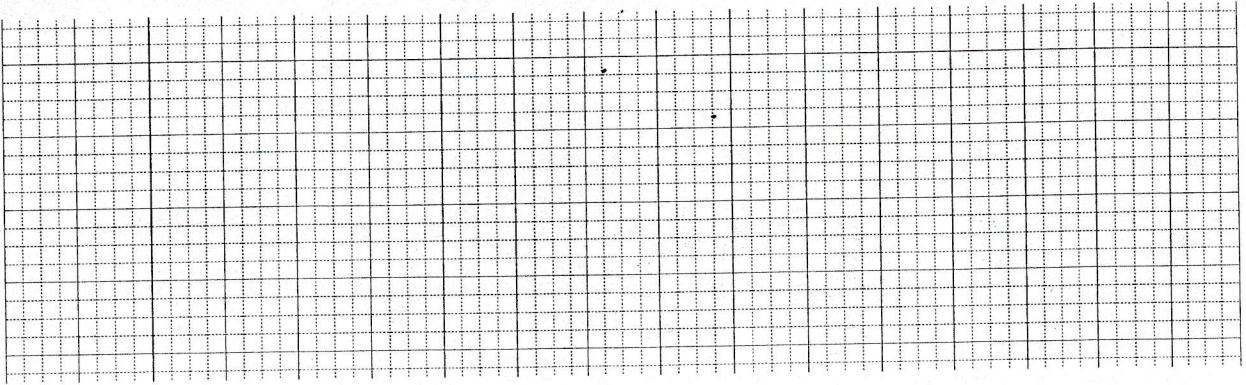


d) $a - 134 = 124 + 431$

**Bài 3. Tính chu vi tứ giác ABCD biết độ dài các cạnh là 4m, 32dm, 380cm, 600cm.****(1 điểm)**

Bài 4. Mỗi túi gạo có 3kg gạo. Hỏi 7 túi gạo như thế có bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

(1 điểm)



ĐỀ 12



I. Phần trắc nghiệm. (4 điểm)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu.

Câu 1. Từ 12 giờ trưa đến 12 giờ đêm có số giờ là:

- A. 13 giờ B. 24 giờ C. 12 giờ D. 15 giờ

Câu 2. Một người nuôi 90 con gà. Hỏi người đó cần mua thêm bao nhiêu con gà để có đủ 100 con gà?

- A. 1 chục con gà B. 10 chục con C. 1 con gà D. 20 con gà

Câu 3. Một trăm, hai chục, một đơn vị hợp thành số nào?

- A. 112 B. 211 C. 121 D. 221

Câu 4. Tổ 2 phải trồng 16 cây. Tổ 2 có thể:

- A. Trồng thành 2 hàng, mỗi hàng 9 cây.
B. Trồng thành 3 hàng, mỗi hàng 6 cây.
C. Trồng thành 5 hàng mỗi hàng 3 cây.
D. Cả A, B và C đều sai.

Câu 5. Số liền trước của số 900 là:

- A. 890 B. 898 C. 899 D. 901

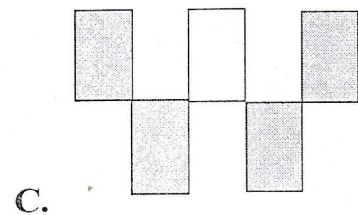
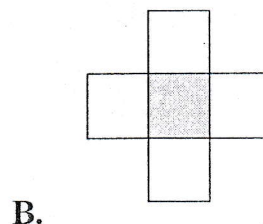
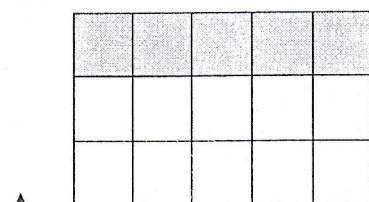
Câu 6. Có ba chữ số 3; 5; 7 có thể lập được bao nhiêu số có ba chữ số gồm ba chữ số đã cho (mỗi chữ số chỉ được viết một lần trong mỗi số) .

- A. 6 số B. 4 số C. 5 số D. 3 số

Câu 7. Tìm x biết $6 < x : 3 < 8$

- A. $x = 7$ B. $x = 14$ C. $x = 21$ D. $x = 12$

Câu 8. Hình đã tô màu $\frac{1}{5}$ số hình là:



II. Phần tự luận. (6 điểm)

Bài 1. Nối ô ở cột A với ô ở cột B sao cho phù hợp. (2 điểm)

A

1. 8×3

2. $20 : 4$

3. 2×10

4. $15 : 5$

B

a) $15 : 3$

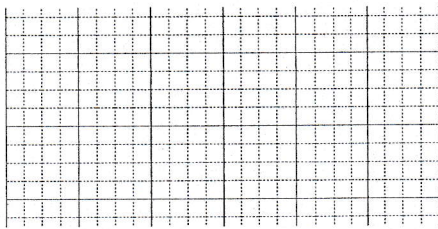
b) 4×5

c) 6×4

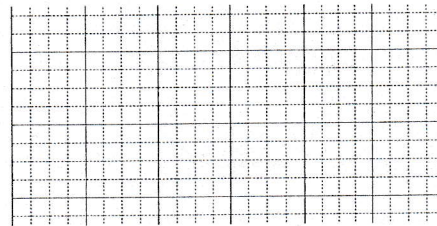
d) $12 : 4$

Bài 2. Tìm a. (2 điểm)

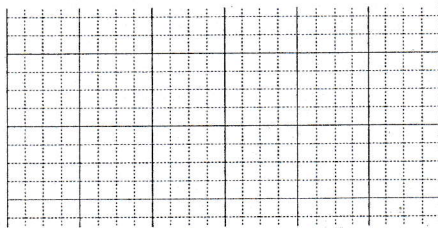
a) $a + 25 = 100 - 65$



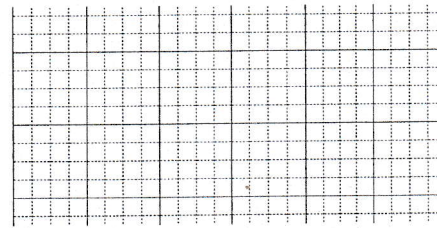
b) $a \times 3 = 15$



c) $a : 5 = 2 \times 10$

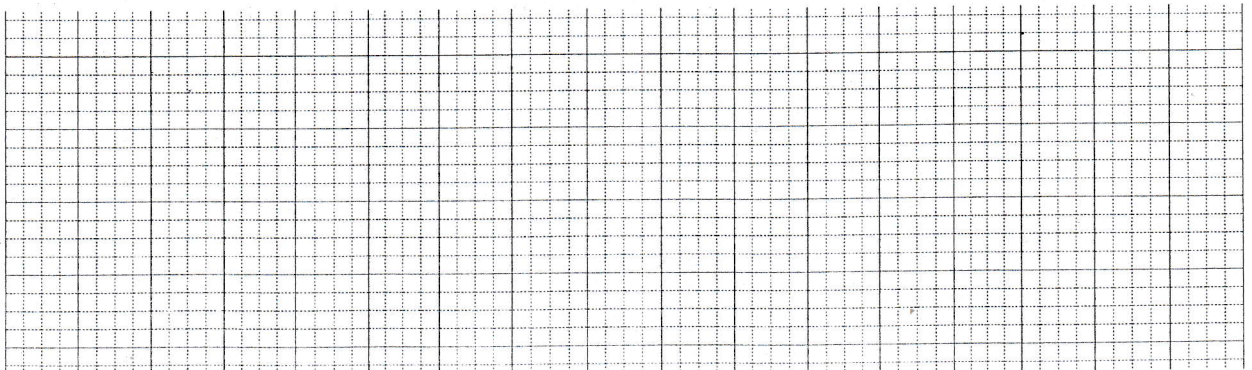


d) $a - 114 = 104 + 300$



Bài 3. Tính độ dài đường gấp khúc ABCDE có độ dài các đoạn thẳng là 23dm, 24dm, 26dm, 27dm. (1 điểm)

Bài giải



Bài 4. Có 50 cây bắp cải trồng đều trên 5 luống. Hỏi mỗi luống trồng được bao nhiêu cây bắp cải? *(1 điểm)*

Bài giải

A large grid of graph paper, 20 units wide and 10 units high. A bold border is drawn around the perimeter. A dashed horizontal line runs across the middle of the grid, 5 units from the top and bottom edges. This grid is intended for drawing a net of a cube.

c) Số lớn nhất có 3 chữ số khác nhau là :

d) Tích của 5 và 9 lớn hơn tích của 4 và 8 là :

Bài 6. Tìm x . (2 điểm)

a) $342 + x = 546$

b) $x - 132 = 457$

c) $x : 3 = 15 - 8$

d) $x : 6 = 3 + 2$

Bài 7. Tính. (2 điểm)

a) $5 \times 8 + 12$

b) $12 \times 1 + 18$

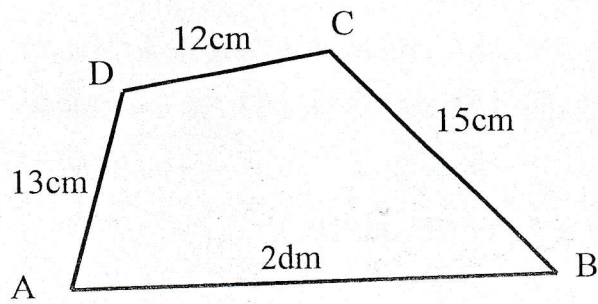
c) $40 : 5 + 72$

d) $3 \times 3 \times 5$

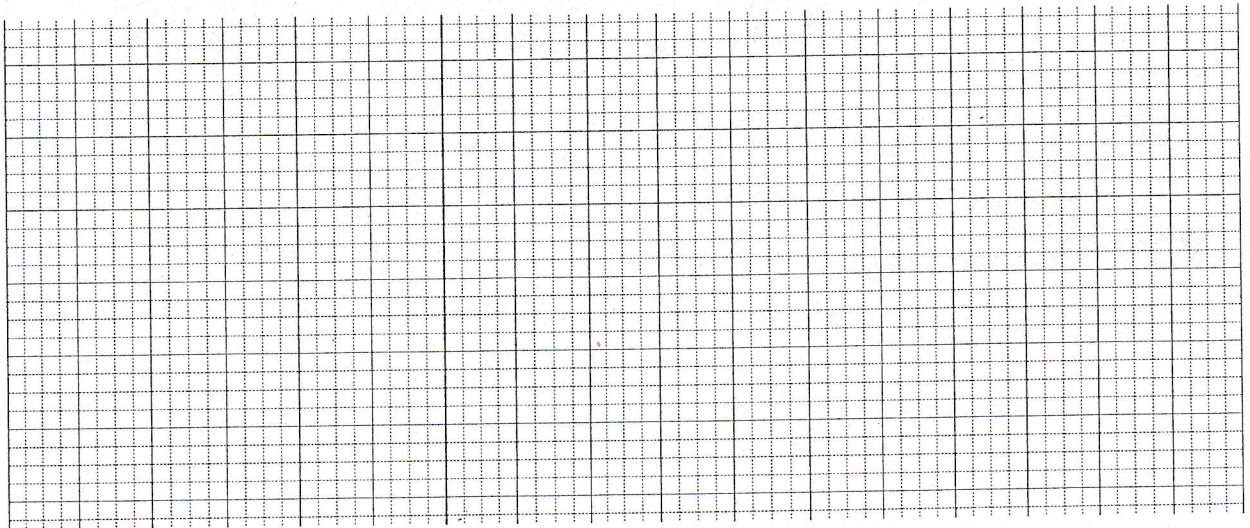
Bài 8. Mỗi bao gạo chứa 2 chục ki-lô-gam. Hỏi 4 bao gạo có bao nhiêu ki-lô-gam gạo?
(1 điểm)

Bài giải

Bài 9. Tính chu vi của hình tứ giác ABCD: (1 điểm)



Bài giải



ĐỀ 14

**I. Phần trắc nghiệm. (2 điểm)**

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu.

Câu 1. Trong các số sau: 345, 235, 354, 253. Số lớn nhất là :

- A. 354 B. 253 C. 345 D. 235

Câu 2. Dãy tính $4 \times 5 - 2$ có kết quả là:

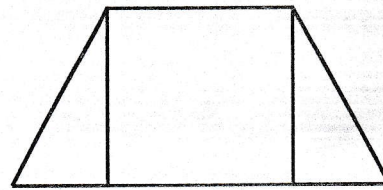
- A. 22 B. 20 C. 12 D. 18

Câu 3. Thứ năm tuần này là ngày 10 tháng 5. Hỏi thứ năm tuần sau là ngày bao nhiêu tháng 5?

- A. 9 B. 17 C. 3 D. 15

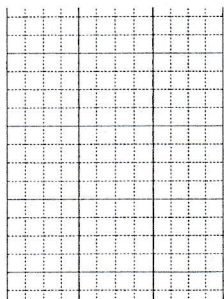
Câu 4. Hình bên có :

- A. 2 hình tam giác và 2 hình tứ giác
B. 2 hình tam giác và 3 hình tứ giác
C. 2 hình tam giác và 4 hình tứ giác
D. 2 hình tam giác và 1 hình tứ giác

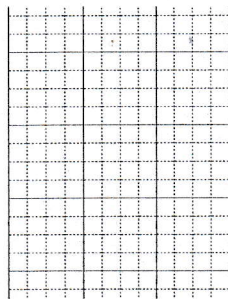
**II. Phần tự luận. (8 điểm)**

Bài 1. Đặt tính rồi tính. (1 điểm)

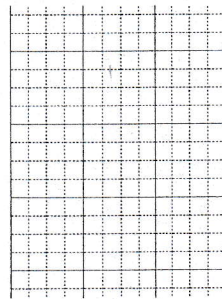
a) $342 + 254$



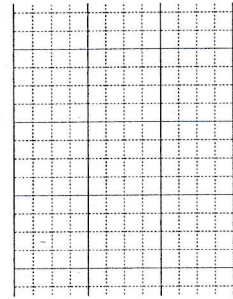
b) $789 - 436$



c) $68 + 17$

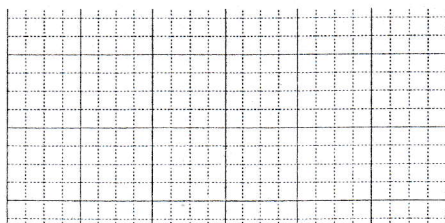


d) $92 - 46$

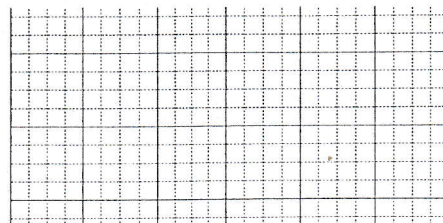


Bài 2. Tìm x. (2 điểm)

a) $x \times 4 = 15 + 9$



b) $3 \times x = 4 \times 6$



c) $35 : x = 20 : 4$

d) $x : 2 = 15 : 3$

Bài 3. Tính. (2 điểm)

a) $3 \times 8 - 17$

b) $2 \times 9 + 45$

c) $28 : 4 + 89$

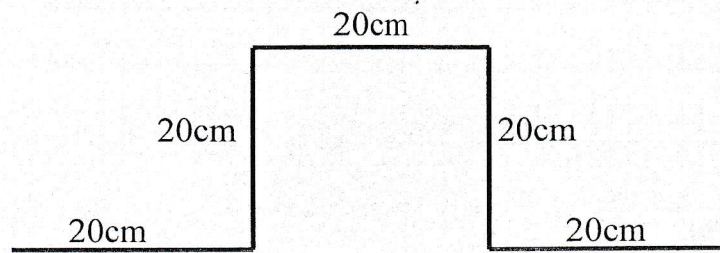
d) $4 \times 6 : 3$

Bài 4. Một trường tiểu học có 257 học sinh nam, số học sinh nữ ít hơn số học sinh nam 15 học sinh. Hỏi: (2 điểm)

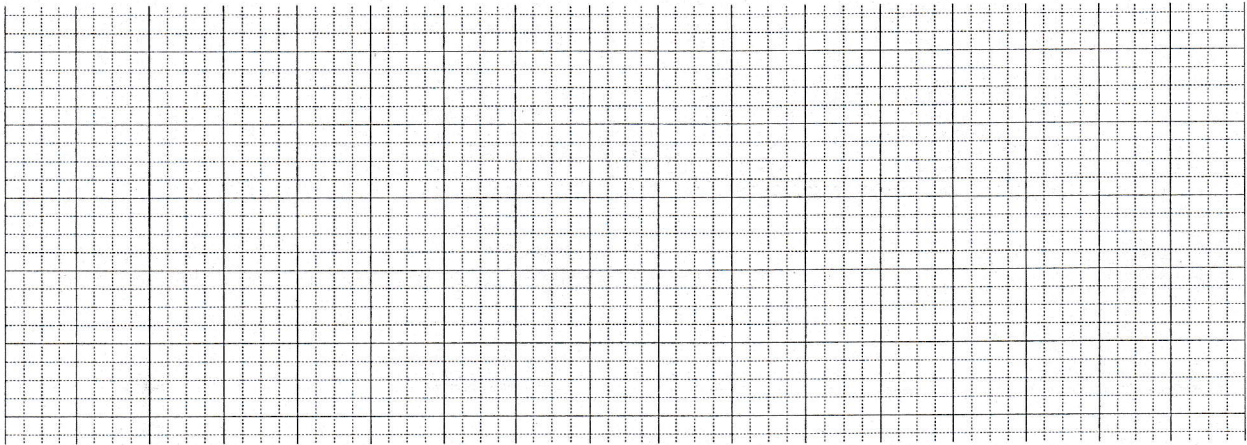
- a) Trường tiểu học đó có bao nhiêu học sinh nữ?
- b) Trường tiểu học đó có tất cả bao nhiêu học sinh?

Bài giải

Bài 5. Tính độ dài đường gấp khúc sau : (1 điểm)



Bài giải



Câu 10. Cô giáo có một số quyển vở, cô thưởng cho 7 học sinh giỏi, mỗi học sinh 5 quyển vở thì còn thừa 3 quyển vở. Số vở cô giáo có là:

A. 35 quyển

B. 32 quyển

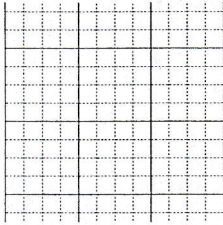
C. 38 quyển

D. 15 quyển

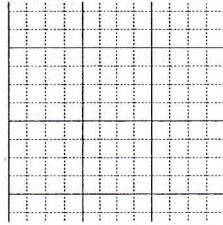
II. Phần tự luận. (5 điểm)

Bài 1. Đặt tính rồi tính. (2 điểm)

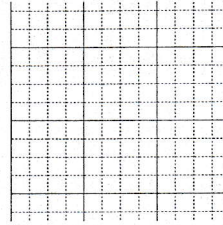
a) $562 + 335$



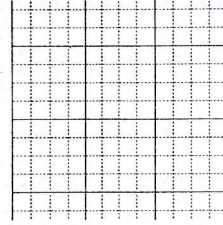
b) $484 - 72$



c) $92 - 48$

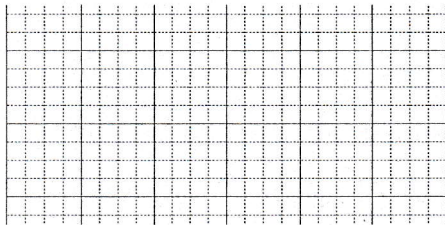


d) $63 + 37$

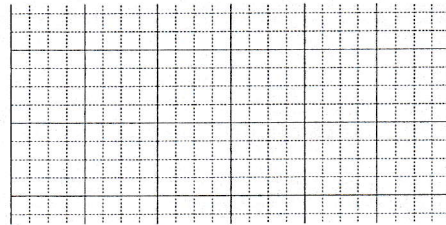


Bài 2. Tìm x . (1 điểm)

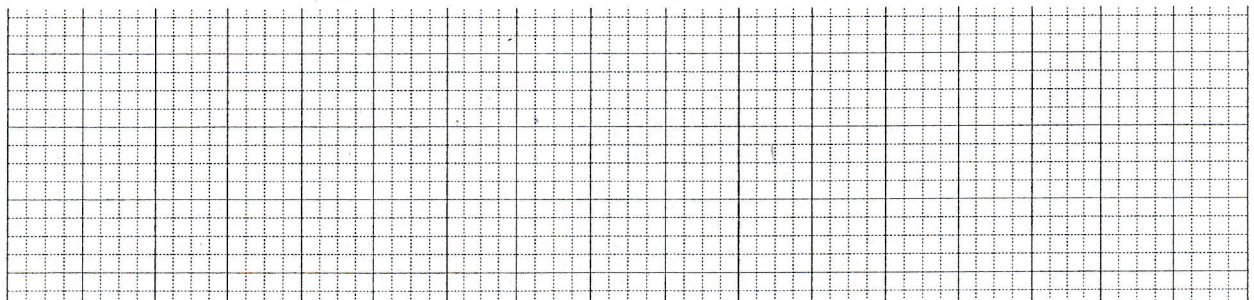
a) $x : 4 = 8$



b) $x + x + x = 18$



Bài 3. Xe thứ nhất chở được 455 quả dưa, xe thứ hai chở được ít hơn xe thứ nhất 32 quả dưa. Hỏi xe thứ hai chở được bao nhiêu quả dưa? (1 điểm)

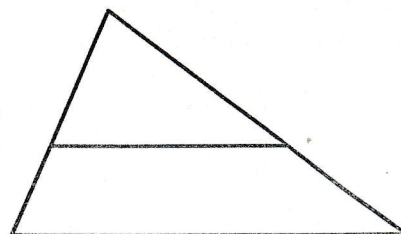


Bài 4. (1 điểm)

a) Hôm nay là thứ hai là ngày 12 tháng 4. Còn 8 ngày nữa là sinh nhật của Mai.

Vậy Mai sinh nhật vào thứ  ngày  tháng 4.

b) Vẽ thêm 1 đoạn thẳng vào hình vẽ bên để trong hình có 3 hình tam giác và 3 hình tứ giác.



ĐỀ 16



I. Phần trắc nghiệm. (4,5 điểm)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu.

Câu 1. Số gồm 7 trăm, 5 đơn vị viết là:

- A. Bảy trăm năm mươi B. Bảy trăm lăm mươi
C. Bảy trăm linh lăm D. Bảy trăm linh năm

Câu 2. Số lớn nhất có ba chữ số khác nhau là:

- A. 100 B. 999 C. 987 D. 989

Câu 3. $7\text{m } 2\text{dm} = \dots\dots \text{dm}$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là :

- A. 72dm B. 72cm C. 207cm D. 207dm

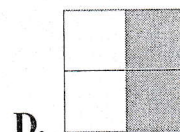
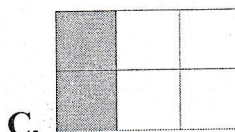
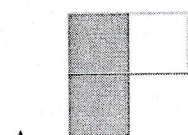
Câu 4. Một hình tứ giác có độ dài các cạnh lần lượt là 2dm, 16cm, 18cm, 12cm. Chu vi của hình tứ giác đó là:

- A. 48cm B. 48dm C. 66dm D. 66cm

Câu 5. 3 giờ 15 phút chiều còn được gọi là mấy giờ?

- A. 15 giờ 15 phút B. 16 giờ 15 phút C. 17 giờ 15 phút D. 18 giờ 15 phút

Câu 6. Hình được tô màu $\frac{1}{2}$ số ô vuông.



Câu 7. Các số 901, 1000, 308, 899 sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến bé sẽ là :

- A. 308; 899; 901; 1000 B. 308; 899; 901; 1000
C. 1000; 899; 901; 308 D. 1000; 901; 899; 308

Câu 8. Nếu tăng mỗi cạnh của một hình tam giác lên 5cm thì chu vi của hình tam giác đó sẽ :

- A. tăng 20cm B. tăng 9cm C. giảm 20cm D. tăng 15cm

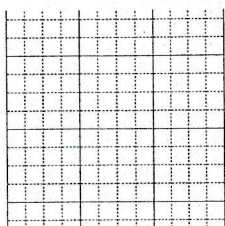
Câu 9. Bác An nuôi một đàn thỏ. Số thỏ này được nhốt vào 8 chuồng, mỗi chuồng 4 con thỏ. Đàn thỏ nhà bác An có tất cả :

- A. 28 con thỏ B. 32 con thỏ C. 36 con thỏ D. 38 con thỏ

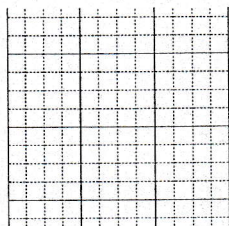
II. Phần tự luận. (5,5 điểm)

Bài 1. Đặt tính rồi tính. (1 điểm)

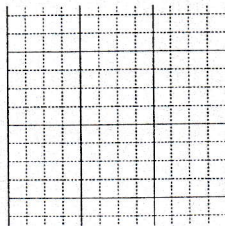
a) $84 + 19$



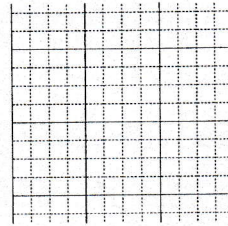
b) $62 - 25$



c) $536 + 243$



d) $879 - 65$



Bài 2. Tính. (1 điểm)

a) $240\text{mm} + 316\text{mm} =$

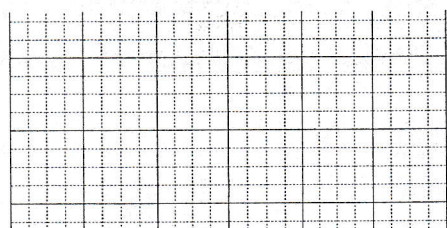


b) $4 \times 5 + 54 =$

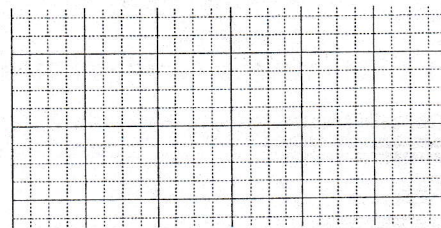


Bài 3. Tìm x . (1 điểm)

a) $x : 5 = 6$

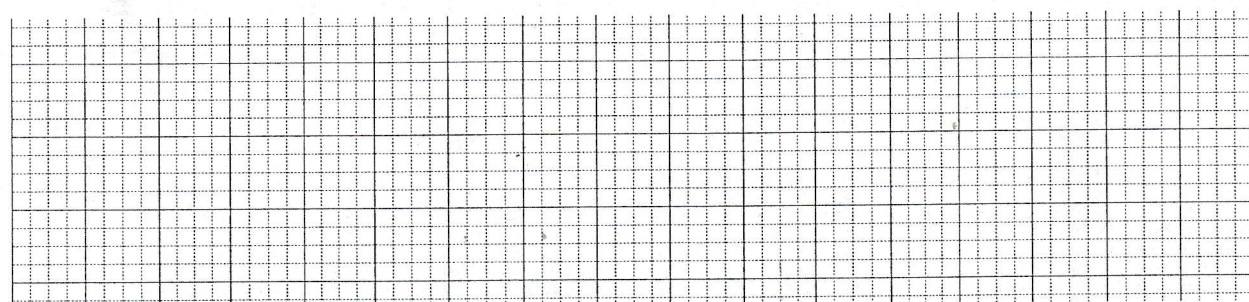


b) $x + x + x + x = 28$



Bài 4. Thùng thứ nhất đựng 346l dầu. Thùng thứ hai đựng ít hơn thùng thứ nhất 32l dầu.

Hỏi thùng thứ hai đựng bao nhiêu lít dầu? (1,5 điểm)

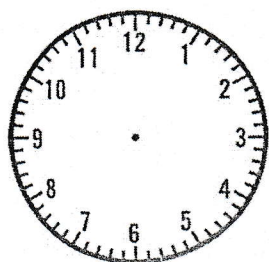


Bài 5. (1 điểm)

a) Hãy vẽ một đoạn thẳng dài 1dm 3cm.



b) Em hãy vẽ thêm kim dài và kim ngắn để đồng hồ chỉ 16 giờ.



ĐỀ 17



I. Phần trắc nghiệm. (5 điểm)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu.

Câu 1. Số 821 đọc là:

- A. Tám hai mươi mốt B. Tám trăm hai mốt
C. Tám trăm hai mươi mốt D. Tám hai một

Câu 2. Số liền trước số 215 là :

- A. 124 B. 412 C. 216 D. 214

Câu 3. Các số 537; 920; 695; 708 được viết theo thứ tự từ bé đến lớn là :

- A. 695; 537; 708; 920
B. 537; 708; 695; 920
C. 537; 695; 708; 920
D. 920; 708; 695; 537

Câu 4. 20 giờ còn gọi là :

- A. 8 giờ tối B. 8 giờ sáng C. 8 giờ chiều D. 10 giờ đêm

Câu 5. $60\text{dm} = \dots\dots \text{m}$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là :

- A. 60 B. 600 C. 6 D. 601

Câu 6. $8\text{m} = \dots\dots \text{cm}$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là :

- A. 800 B. 80 C. 8 D. 801

Câu 7. Hình tam giác ABC có độ dài các cạnh lần lượt là $AB = 26\text{mm}$; $BC = 37\text{mm}$; $CA = 18\text{mm}$. Chu vi hình tam giác ABC là:

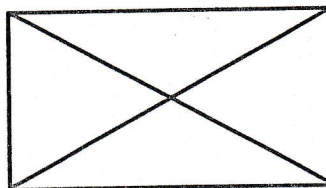
- A. 80mm B. 81mm C. 82mm D. 81cm

Câu 8. Thừa số thứ nhất là 5. Nếu giữ nguyên thừa số thứ nhất và tăng thừa số thứ hai lên 3 đơn vị thì tích tăng lên bao nhiêu đơn vị?

- A. 2 B. 10 C. 15 D. 8

Câu 9. Số hình tam giác có trong hình vẽ bên là:

- A. 4 hình B. 5 hình
C. 8 hình D. 10 hình

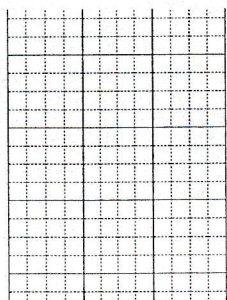


Câu 10. Nếu tăng mỗi cạnh của hình tứ giác lên 3cm thì chu vi hình tứ giác đó:

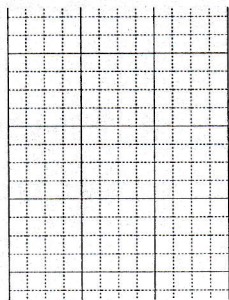
- A. tăng lên 3cm B. tăng lên 12cm C. giảm 6cm D. giảm 12cm

II. Phần tự luận. (5 điểm)**Bài 1. Đặt tính rồi tính. (2 điểm)**

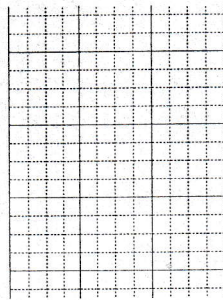
a) $65 + 16$



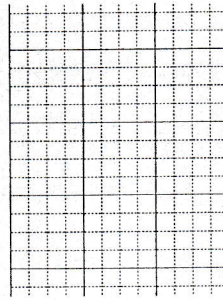
b) $445 + 223$



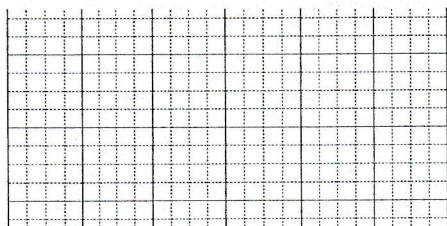
c) $96 - 48$



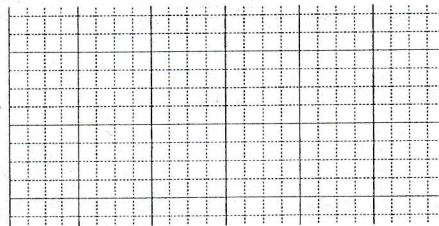
d) $957 - 546$

**Bài 2. Tìm x . (1 điểm)**

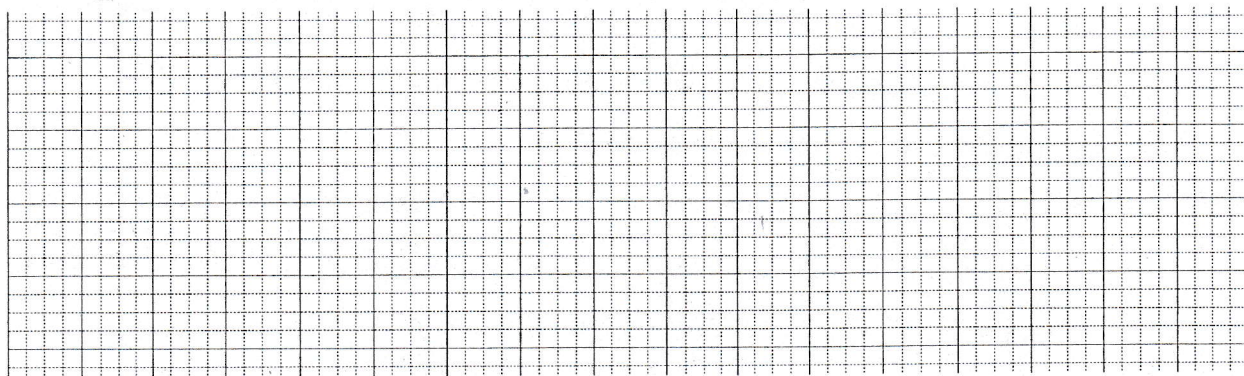
a) $x - 226 = 402$



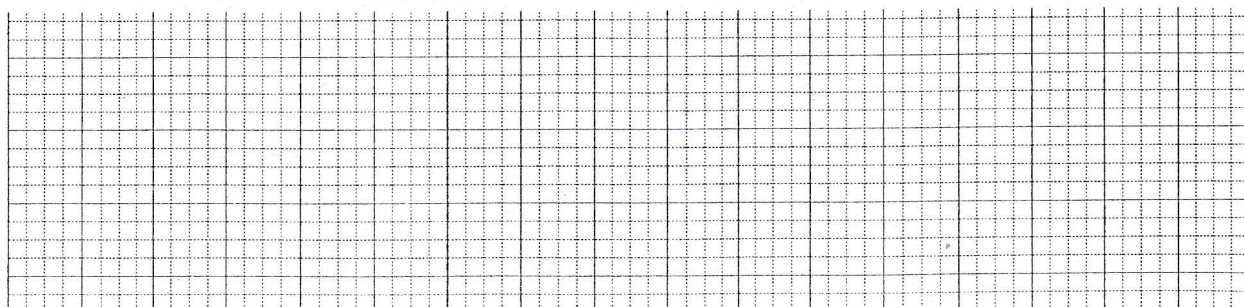
b) $x : 5 + 37 = 42$



Bài 3. Đội 1 trồng được 350 cây, đội 2 trồng được nhiều hơn đội Một 129 cây. Hỏi đội 2 trồng được bao nhiêu cây? (1 điểm)



Bài 4. Tìm một số biết rằng nếu lấy số đó cộng với 60 thì được kết quả là số lớn nhất có ba chữ số. (1 điểm)



ĐỀ 18



I. Phần trắc nghiệm. (5 điểm)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu.

Câu 1. Số gồm 5 chục, 1 đơn vị và 2 trăm viết là :

- A. 251 B. 512 C. 125 D. 215

Câu 2. Số 505 đọc là :

- A. Năm linh năm B. Năm trăm mười lăm
C. Năm trăm linh năm D. Năm trăm linh lăm

Câu 3. Trong các số 214, 78, 143, 213. Số bé nhất là :

- A. 214 B. 213 C. 143 D. 78

Câu 4. Các số 276, 213, 872, 827 xếp theo thứ tự từ lớn đến bé sẽ là :

- A. 872, 827, 213, 276 B. 872, 827, 276, 213
C. 872, 276, 827, 213 D. 213, 276, 827, 872

Câu 5. Hình nào dưới đây tô màu $\frac{1}{3}$?



Câu 6. $1\text{m } 3\text{dm} = \dots \text{cm}$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là :

- A. 130 B. 13 C. 103 D. 10

Câu 7. Mẹ cắm hoa vào 6 lọ, mỗi lọ 5 bông thì vừa hết. Số hoa mẹ có là:

- A. 25 bông B. 1 bông C. 30 bông D. 11 bông

Câu 8. Một cửa hàng có 21 kg gạo. Cửa hàng bán cho 3 người, mỗi người 4kg gạo. Số gạo cửa hàng còn lại là:

- A. 29kg B. 21kg C. 12kg D. 9kg

Câu 9. Có 20 người khách muốn qua sông. Mỗi chuyến đò chỉ chở được 5 người (kể cả người lái đò). Cần số chuyến để chở hết số khách đó là:

- A. 5 chuyến B. 4 chuyến C. 15 chuyến D. 6 chuyến

Câu 10. Thùng xanh đựng nhiều hơn thùng đỏ 18 lít dầu. Cần chuyển bao nhiêu lít dầu từ thùng xanh sang thùng đỏ để số dầu hai thùng bằng nhau?

- A. 81 lít B. 7 lít C. . 8 lít D. 9 lít

Câu 11. Kết quả của phép tính $142 + 4 \times 0$ là :

- A. 146 B. 142 C. 0 D. 144

Câu 12. $X + X + X + X + X = 35$. Giá trị của X là:

- A. 6 B. 7 C. 8 D. 9

Câu 13. 5 giờ 30 phút chiều còn được gọi là:

- A. 16 giờ B. 17 giờ C. 5 giờ rưỡi chiều D. 12 giờ 30 phút

Câu 14. Nếu tăng đều các cạnh của hình tứ giác ABCD lên 5cm thì chu vi hình tứ giác đó:

- A. giảm 5cm B. tăng 5cm C. giảm 20cm D. tăng 20cm

Câu 15. May một chiếc váy hết 4m vải, 36m vải may được bao nhiêu chiếc váy?

- A. 8 chiếc B. 9 chiếc C. 4 chiếc D. 7 chiếc

Câu 16. Hiệu của số lớn nhất có 3 chữ số khác nhau và số nhỏ nhất có một chữ số là :

- A. 986 B. 876 C. 999 D. 987

Câu 17. Hiệu của hai số là 254. Nếu tăng số bị trừ lên 42 đơn vị và giữ nguyên số trừ thì hiệu mới là:

- A. 296 B. 212 C. 42 D. 254

Câu 18. Thừa số thứ nhất là 5. Nếu giữ nguyên thừa số thứ nhất và tăng thừa số thứ hai lên 3 đơn vị thì tích mới tăng lên bao nhiêu đơn vị?

- A. 2 đơn vị B. 8 đơn vị C. 15 đơn vị D. 9 đơn vị

Câu 19. Người ta chia khúc gỗ dài 28cm thành 4 phần bằng nhau. Mỗi phần dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

- A. 7cm B. 8cm C. 9cm D. 4cm

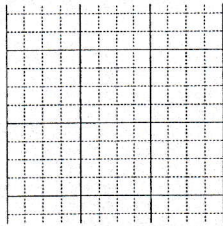
Câu 20. Tìm một số biết rằng số đó nhân với 2 thì được kết quả là số bé nhất có hai chữ số. Số đó là:

- A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

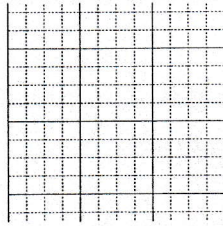
II. Phần tự luận. (5 điểm)

Bài 1. Đặt tính rồi tính. (1 điểm)

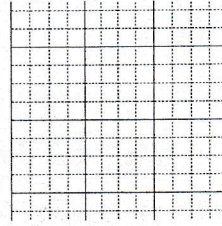
a) $14 + 142$



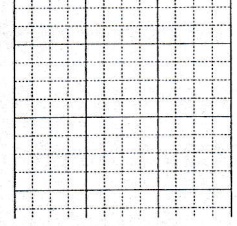
b) $247 - 145$



c) $27 + 48$

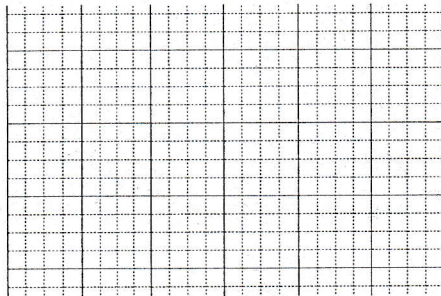


d) $53 - 25$

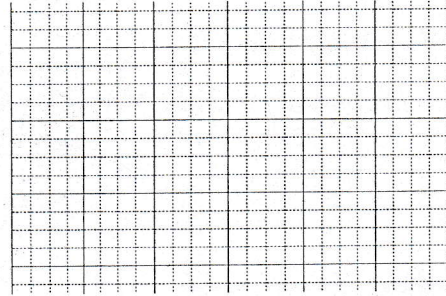


Bài 2. Tìm X. (1 điểm)

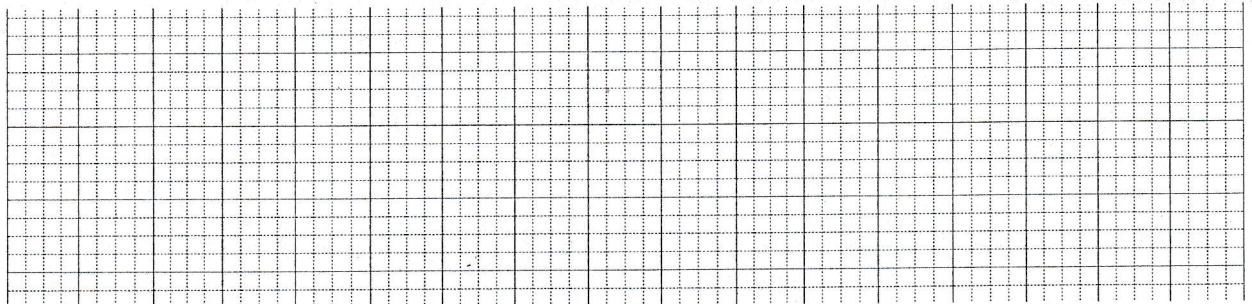
a) $x : 2 = 12 - 9$



b) $142 - 4 \times x = 130$



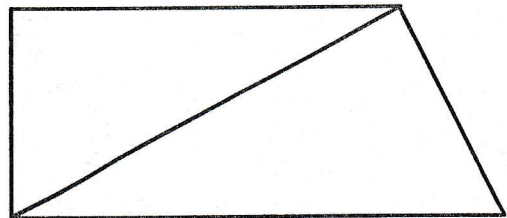
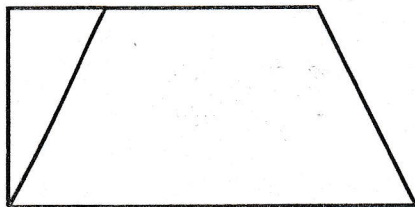
Bài 3. Bạn An cao 125cm. Bạn An cao hơn bạn Minh 14cm. Hỏi bạn Minh cao bao nhiêu xăng-ti-mét? (1 điểm)



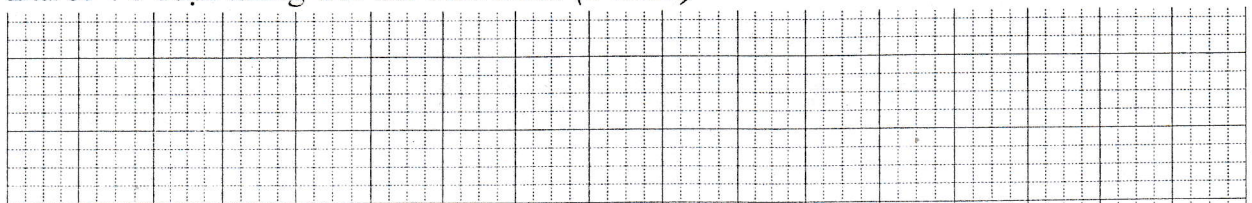
Bài 4. Kẻ thêm một đoạn thẳng nữa để hình sau có: (1 điểm)

a) 3 hình tam giác và 3 hình tứ giác.

b) 1 hình chữ nhật và 4 hình tam giác.



Bài 5. Vẽ đoạn thẳng CD dài 1dm 2cm. (1 điểm)



ĐỀ 19

**I. Phần trắc nghiệm. (5 điểm)**

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu.

Câu 1. Số gồm 3 chục, 4 trăm và 2 đơn vị viết là :

- A. 432 B. 342 C. 234 D. 324

Câu 2. Số 215 đọc là :

- A. Hai linh năm B. Hai trăm mười lăm
C. Hai trăm linh năm D. Hai trăm linh lăm

Câu 3. Trong các số **325, 324, 352, 423** ; số lớn nhất là :

- A. 324 B. 325 C. 423 D. 352

Câu 4. Các số **223, 432, 254, 231** xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là :

- A. 432, 254, 231, 223 B. 223, 231, 254, 432
C. 432, 254, 223, 231 D. 432, 231, 254, 223

Câu 5. Mẹ có 20 quả táo. Một phần tư số táo của mẹ là :

- A. 5 B. 6 C. 7 D. 8

Câu 6. **1m 4cm = ... cm** . Số thích hợp điền vào chỗ trống là :

- A. 140 B. 14 C. 104 D. 10

Câu 7. Cô thưởng vở cho 5 bạn, mỗi bạn được 3 quyển thì vừa hết. Số vở cô có lúc đầu là:

- A. 15 quyển B. 18 quyển C. 2 quyển D. 3 quyển

Câu 8. Một cửa hàng có 42 kg gạo. Cửa hàng đã bán đi 23kg. Số gạo cửa hàng còn lại là:

- A. 29kg B. 39kg C. 49kg D. 19kg

Câu 9. Nhà bác An có 7 con gà. Số chân gà là :

- A. 10 chân B. 12 chân C. 14 chân D. 16 chân

Câu 10. Tích của hai số là 20. Nếu gấp đôi thừa số thứ nhất và giữ nguyên thừa số thứ hai thì tích mới là:

- A. 60 B. 40 C. 10 D. 20

II. Phần tự luận. (5 điểm)

Bài 1. Một cửa hàng buổi sáng bán được 123kg gạo. Buổi sáng bán ít hơn hơn buổi chiều 36kg. Hỏi buổi chiều cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo? (2 điểm)

Bài giải

[illegible]

Bài 2. Mẹ có một số hoa, cắm vào 6 lọ. Mỗi lọ 3 bông hoa thì thừa 2 bông. Hỏi ban đầu mẹ có bao nhiêu bông hoa? (2 điểm)

Bài giải

[illegible]

Bài 3. Vẽ đoạn thẳng CD dài 1dm 3cm. (1 điểm)

A large grid of graph paper. A bold horizontal line runs across the middle of the page, and a bold vertical line runs down the left side, creating a header area on the top left. The rest of the page is a standard grid of small squares.

ĐỀ 20

**I. Phần trắc nghiệm. (5 điểm)**

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu.

Câu 1. Số gồm 4 chục, 3 trăm và 2 đơn vị viết là :

- A. 432 B. 342 C. 234 D. 324

Câu 2. Số 205 đọc là :

- A. Hai linh năm B. Hai trăm mười lăm
C. Hai trăm linh năm D. Hai trăm linh lăm

Câu 3. Trong các số 325, 324, 352, 423 ; số bé nhất là :

- A. 324 B. 325 C. 423 D. 352

Câu 4. Các số 223, 432, 254, 231 xếp theo thứ tự từ lớn đến bé là :

- A. 432, 254, 231, 223 B. 223, 231, 254, 432
C. 432, 254, 223, 231 D. 432, 231, 254, 223

Câu 5. Mẹ có 32 quả táo. Một phần tư số táo của mẹ là :

- A. 5 B. 6 C. 7 D. 8

Câu 6. $1\text{m } 3\text{cm} = \dots \text{cm}$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là :

- A. 140 B. 14 C. 104 D. 103

Câu 7. Cô thường vở cho 6 bạn, mỗi bạn được 3 quyển thì vừa hết. Số vở cô có lúc đầu là:

- A. 15 quyển B. 18 quyển C. 2 quyển D. 3 quyển

Câu 8. Một cửa hàng có 52 kg gạo. Cửa hàng đã bán đi 23kg. Số gạo cửa hàng còn lại là:

- A. 29kg B. 39kg C. 49kg D. 19kg

Câu 9. Nhà bác An có 8 con gà. Số chân gà là :

- A. 10 chân B. 12 chân C. 14 chân D. 16 chân

Câu 10. Tích của hai số là 30. Nếu gấp đôi thừa số thứ nhất và giữ nguyên thừa số thứ hai thì tích mới là:

- A. 60 B. 40 C. 10 D. 20

II. Phần tự luận. (5 điểm)

Bài 1. Một cửa hàng buổi sáng bán được 143kg gạo. Buổi sáng bán ít hơn buổi chiều 36kg. Hỏi buổi chiều cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo? (2 điểm)

Bài giải

A large grid of graph paper. It features a 10x10 grid of bold lines, with each bold square further divided into a 10x10 grid of smaller squares by dotted lines. This creates a total of 100x100 small squares. The grid is used for graphing and data recording.

Bài 2. Mẹ có một số hoa, cắm vào 7 lọ. Mỗi lọ 4 bông hoa thì thừa 2 bông. Hỏi ban đầu mẹ có bao nhiêu bông hoa? (2 điểm)

Bài giải

A full-page sheet of graph paper featuring a uniform grid of small squares. The grid consists of solid black lines forming the outer boundaries and dashed gray lines forming the inner subdivisions. There are 20 columns and 20 rows of small squares, creating a total area of 400 small squares. The margins are consistent on all sides.

Bài 3. Vẽ đoạn thẳng CD dài 1dm 4cm. (1 điểm)

A full-page sheet of graph paper featuring a uniform grid of small squares. The grid consists of 20 columns and 20 rows of squares, creating a total of 400 small square units. The lines are thin and black, typical of standard graph paper used for mathematics or science projects.

ĐÁP ÁN 10 ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 2 – TOÁN 2



ĐỀ 1

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
B	A	B	C	B	C

Câu 7.	Bài giải Độ dài đoạn dây đồng đó là: $3 + 3 + 3 = 9 \text{ (cm)}$ Đáp số : 9cm
--------	---

Câu 8.	Bài giải Mỗi tổ có số học sinh là: $25 : 5 = 5 \text{ (học sinh)}$ Đáp số : 5 học sinh
--------	---

ĐỀ 2

I. TRẮC NGHIỆM.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
A	C	D	C	B	C

II. TỰ LUẬN.

Câu 1.	a) 21	c) 5	e) 12	h) 4
	b) 30cm	d) 100l	g) 8dm	i) 15kg

Câu 2.	a) $3 \times x = 27$ $x = 27 : 3$ $x = 9$	b) $x : 5 = 4$ $x = 4 \times 5$ $x = 20$
--------	---	--

Câu 3.	Bài giải Thư viện đã nhận tất cả số quyển sách là: $4 \times 5 = 20 \text{ (quyển)}$ Đáp số : 20 quyển	Câu 4.	Bài giải Chu vi hình tứ giác ABCD là: $3 + 4 + 5 + 6 = 18 \text{ (dm)}$ Đáp số : 18dm
--------	---	--------	--

Câu 5.	a) $2 \times 1 = 2$	b) Số có hai chữ số đó là : 62
--------	---------------------	--------------------------------

ĐỀ 3

I. TRẮC NGHIỆM.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
B	C	a) phút b) giờ	B	D	A

II. TỰ LUẬN.

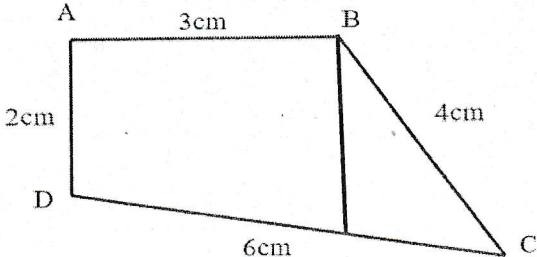
Bài 1.	a) 24	b) 9	c) 18	d) 6
--------	-------	------	-------	------

Bài 2.	a) $x \times 5 = 35$ $x = 35 : 5$ $x = 7$	b) $x : 4 = 8 \times 4$ $x : 4 = 32$ $x = 32 \times 4$ $x = 128$
--------	---	---

Bài 3.	a) 62	b) 46
--------	-------	-------

Bài 4.	a) 2	b) 4
--------	------	------

Bài 5.	Bài giải Cắm được tất cả số bình là: $30 : 5 = 6$ (bình) Đáp số : 6 bình
--------	---

Bài 6.	a) Bài giải Chu vi hình tứ giác ABCD là: $AB + AD + BC + CD = 3 + 2 + 4 + 6 = 15$ (cm) Đáp số : 15cm
	b) 

ĐỀ 4

Bài 1.	a) 21	b) 32	c) 7	d) 5
--------	-------	-------	------	------

Bài 2.	a) 12dm	b) 3cm
--------	---------	--------

Bài 3.	c) $x : 3 = 4$ $x = 4 \times 3$ $x = 12$	d) $x : 4 = 5$ $x = 5 \times 4$ $x = 20$
--------	--	--

Bài 4.	C	Bài 5.	C
--------	---	--------	---

Bài 6.	1. B	2. A	3. C	4. D
--------	------	------	------	------

Bài 7.

Bài giải
 Mỗi bạn được số cái kẹo là :
 $15 : 5 = 3$ (cái kẹo)
 Đáp số : 3 cái kẹo

ĐỀ 5

Câu 1.

a) 15

b) 32

c) 25

d) 5

e) 6

g) 6

h) 4

i) 10

Câu 2.

Học sinh tự đặt phép tính theo hàng dọc.

a) 65

b) 19

Câu 3.

a) $x \times 3 = 24$

$x = 24 : 3$

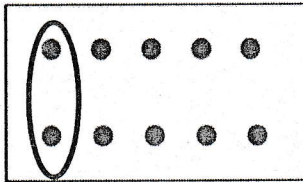
$x = 8$

b) $x : 4 = 8$

$x = 8 \times 4$

$x = 32$

Câu 4.



Câu 5.

a) 3

b) 12

c) 4

d) 1

Câu 6.

Bài giải
 Mỗi hàng có số bạn là:
 $35 : 5 = 7$ (bạn)
 Đáp số : 7 bạn

Câu 7.

a) CDEG

b) 9cm

ĐỀ 6

Bài 1.

a) 12

b) 6

c) 20

d) 3

Bài 2.

a) $x \times 5 = 20$

$x = 20 : 5$

$x = 4$

b) $x : 5 = 3$

$x = 3 \times 5$

$x = 15$

Bài 3.

a) $5 \times 7 - 15 = 35 - 15$
 $= 20$

b) $2 \times 5 + 29 = 10 + 29$
 $= 39$

Bài 4.	a) 4×4	b) 5×3
--------	-----------------	-----------------

Bài 5.	a) B	b) A	c) A
--------	------	------	------

Bài 6.	D
--------	---

Bài 7.	Bài giải 10 can đựng số lít dầu là : $2 \times 10 = 20$ (l) Đáp số : 20l	Bài 8.	Bài giải Mỗi tổ có số lá cờ là : $18 : 3 = 6$ (lá cờ) Đáp số : 6 lá cờ
--------	---	--------	---

ĐỀ 7

Bài 1.	a) 6	b) 18	c) 28	d) 10
	e) 4	g) 7	h) 3	i) 4

Bài 2.	a) $4 \times 5 - 18 = 20 - 18$ $= 2$	b) $2 \times 8 + 10 = 16 + 10$ $= 26$
--------	---	--

Bài 3.	a) =	b) =	c) <	d) >
--------	------	------	------	------

Bài 4.	a) $x \times 3 = 27$ $x = 27 : 3$ $x = 9$	b) $x : 2 = 5$ $x = 5 \times 2$ $x = 10$
--------	---	--

Bài 5.	a) C	b) C
--------	------	------

Bài 6.	Bài giải a) 8 học sinh được mượn số quyển truyện là: $3 \times 8 = 24$ (cuốn truyện) b) Mỗi túi có số ki-lô-gam gạo là : $20 : 4 = 5$ (kg) Đáp số : a) 24 quyển truyện b) 5kg
--------	--

ĐỀ 8

Bài 1.	a) 24	b) 24	c) 35	d) 6
	e) 8	g) 10	h) 8	i) 9

Bài 2.	a) 5	b) 5
--------	------	------

Bài 3.	a) 31	b) 40	c) 22	d) 54
--------	-------	-------	-------	-------

Bài 4.	a) $x \times 4 = 32$ $x = 32 : 4$ $x = 8$	b) $x : 5 = 5$ $x = 5 \times 5$ $x = 25$
--------	---	--

Bài 5.	A
--------	---

Bài 6.	Bài giải Độ dài đường gấp khúc là: $4 + 6 + 5 = 15$ (cm) Đáp số : 15cm	Bài 7. Bài giải 7 can đựng số lít dầu là : $5 \times 7 = 35$ (l) Đáp số : 35l
--------	---	---

ĐỀ 9

Bài 1.	a) 12 ; 28 ; 9 ; 8	b) S ; Đ -
--------	--------------------	------------

Bài 2.	a) >	b) <
--------	------	------

Bài 3.	A
--------	---

Bài 4.	a) $12 : 2 + 29 = 6 + 29$ $= 35$	b) $5 \times 3 - 14 = 15 - 14$ $= 1$
	c) $4 \times 5 - 18 = 20 - 18$ $= 2$	d) $2 \times 8 + 29 = 16 + 29$ $= 45$

Bài 5.	A
--------	---

Bài 6.	a) $3 \times x = 15$ $x = 15 : 3$ $x = 5$	b) $x : 2 = 5$ $x = 5 \times 2$ $x = 10$
--------	---	--

Bài 7.	Bài giải Chu vi tam giác là: $3 + 7 + 6 = 16$ (cm) Đáp số : 16cm
--------	---

Bài 8.	Bài giải 8 học sinh được mượn số quyển truyện là: $4 \times 8 = 32$ (quyển truyện) Đáp số : 32 quyển truyện
--------	--

ĐỀ 10

Bài 1.	a) 10, 12, 14, 16, 18, 20, 22	b) 21, 24, 27, 30, 33, 36, 39
---------------	-------------------------------	-------------------------------

Bài 2.	a) C	b) C
---------------	------	------

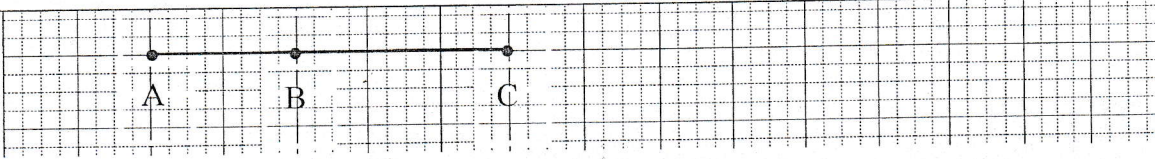
Bài 3.	a) >	b) <	c) =	d) >
---------------	------	------	------	------

Bài 4.	a) 2	b) 1	c) 18	d) 10
	e) 3	g) 27	h) 10	i) 25

Bài 5.	Bài giải Chu vi tam giác ABC là: $4 + 4 + 4 = 12 \text{ (cm)}$ Đáp số : 12cm
---------------	---

Bài 6.	a) $x \times 3 = 15$ $x = 15 : 3$ $x = 5$	b) $x - 15 = 37$ $x = 37 + 15$ $x = 52$
---------------	---	---

Bài 7.	Bài giải 8 học sinh được mượn số quyển truyện là: $3 \times 8 = 24 \text{ (quyển truyện)}$ Đáp số : 24 quyển truyện
---------------	--

Bài 8.	
---------------	--

ĐÁP ÁN 20 ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 2 – TOÁN 2



ĐỀ 1

I. TRẮC NGHIỆM.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
B	C	A	D	B	D

II. TỰ LUẬN.

Bài 1.	Học sinh tự đặt phép tính theo cột dọc.				
	a) 63		b) 977		

Bài 2.	a) $x : 6 = 8$ $x = 8 \times 6$ $x = 48$		b) $5 \times 7 - 18$ $= 35 - 18$ $= 17$		
--------	--	--	---	--	--

Bài 3.	Bài giải 10 bao gạo như thế cân nặng số ki-lô-gam là : $5 \times 10 = 50$ (kg) Đáp số : 50kg				
--------	---	--	--	--	--

ĐỀ 2

I. TRẮC NGHIỆM.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
A	B	C	D	D	A

II. TỰ LUẬN.

Câu 7.	Học sinh tự đặt phép tính theo cột dọc.				
	a) 777	b) 397	c) 542	d) 554	

Câu 8.	Bài giải Mỗi tổ có số bạn là : $32 : 4 = 8$ (bạn) Đáp số : 8 bạn				
--------	---	--	--	--	--

ĐỀ 3

I. TRẮC NGHIỆM.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
A	C	B	C	C	A

II. TỰ LUẬN.

Bài 1.	a) Đ	b) S
--------	------	------

Bài 2.	5
--------	---

Bài 3.	Học sinh tự đặt phép tính theo cột dọc.			
	a) 757	b) 542	c) 422	d) 277

Bài 4.	a) $35 - x = 25$ $x = 35 - 25$ $x = 10$	b) $3 \times x = 27$ $x = 27 : 3$ $x = 9$	c) $15 - x = 20 : 4$ $15 - x = 5$ $x = 15 - 5$ $x = 10$
--------	---	---	--

Bài 5.	Bài giải Trong 3 giờ người đó đi được số ki-lô-mét là : $4 \times 3 = 12 \text{ (km)}$ Đáp số : 12km
--------	---

Bài 6.	Bài giải Chu vi của hình tứ giác ABCD là : $4 + 2 + 4 + 5 = 15 \text{ (cm)}$ Đáp số : 15cm
--------	---

ĐỀ 4

I. TRẮC NGHIỆM.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
D	B	B	B	A	B

II. TỰ LUẬN.

Bài 1.	a) 660 kg	b) 725kg	c) 18dm	d) 4 lít
--------	-----------	----------	---------	----------

Bài 2.	a) $x \times 5 = 35$ $x = 35 : 5$ $x = 7$	b) $x \times 4 = 10 \times 8$ $x \times 4 = 80$ $x = 80 : 4$ $x = 20$
--------	---	--

Bài 3.	Bài giải Ba thùng chứa số lít dầu là : $8 \times 3 = 24 \text{ (l)}$ Mỗi can chứa số lít dầu là : $24 : 4 = 6 \text{ (l)}$ Đáp số : 6l	Bài 4.	Bài giải Đổi 2dm = 20cm ; 280mm = 28cm Chu vi của tam giác đó là : $20 + 42 + 28 = 90 \text{ (cm)}$ Đáp số : 90cm
--------	---	--------	---

Bài 5.	a) $5 \times 4 = 20$; $32 : 4 = 8$	b) $24 : 3 = 8$; $15 : 3 = 5$
--------	-------------------------------------	--------------------------------

ĐỀ 5

I. TRẮC NGHIỆM.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
C	B	C	B	C	A

II. TỰ LUẬN.

Bài 1.	Học sinh tự đặt phép tính theo cột dọc.				
	a) 576	b) 32	c) 660	d) 479	

Bài 2.	a) $x - 18 = 23 + 12$ $x - 18 = 35$ $x = 35 + 18$ $x = 53$	b) $x + 25 = 52 - 4$ $x + 25 = 48$ $x = 48 - 25$ $x = 23$	c) $41 - x = 33 - 19$ $41 - x = 14$ $x = 41 - 14$ $x = 27$	d) $100 - x = 55 - 17$ $100 - x = 38$ $x = 100 - 38$ $x = 62$
---------------	---	--	---	--

Bài 3.	Bài giải a) Can bé đựng số lít rượu là: $26 - 8 = 18$ (l) b) Cả hai can đựng số lít rượu là: $26 + 18 = 44$ (l) Đáp số : 44l	Bài 4.	Bài giải Số tròn trăm lớn nhất có ba chữ số là : 900 Số tròn chục lớn nhất có hai chữ số là : 90 Tổng cần tìm là : $900 + 90 = 990$ Đáp số : 990
---------------	--	---------------	---

Bài 5.	a) Đường gấp khúc ABCDE gồm 4 đoạn thẳng: AB, BC, CD, DE . b) Độ dài đường gấp khúc ABCDE là: $6 + 4 + 5 + 8 = 23$ (dm) Đáp số : 23dm
---------------	--

ĐỀ 6

I. TRẮC NGHIỆM.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
A	B	C	D	C	A

II. TỰ LUẬN.

Bài 1.	Học sinh tự đặt phép tính theo cột dọc.				
	a) 779	b) 100	c) 1	d) 321	

Bài 2.	a) $x \times 5 = 45 + 5$ $x \times 5 = 50$ $x = 50 : 5$ $x = 10$	b) $x - 18 = 34$ $x = 34 + 18$ $x = 52$
---------------	---	---

Bài 3.	a) $4 \times 6 + 16$ $= 24 + 16$ $= 40$	b) $20 : 4 \times 6$ $= 5 \times 6$ $= 30$
---------------	--	---

Bài 4.	Bài giải Chu vi của tam giác ABC là : $30 + 15 + 35 = 80$ (cm) Đáp số : 80cm	Bài 5.	Bài giải Bể thứ hai chứa được số lít nước là : $860 - 300 = 560$ (l) Đáp số : 560l
---------------	--	---------------	--

Bài 6.	a) Số bé nhất có 3 chữ số là 100 Số lớn nhất có 1 chữ số là 9 Tổng : $100 + 9 = 109$ Hiệu: $100 - 9 = 91$	b) Số lớn nhất có 2 chữ số là 99 Số bé nhất có một chữ số là 0 Tích : $99 \times 0 = 0$ Hiệu : $99 : 0 = 0$
---------------	---	---

ĐỀ 7

I. TRẮC NGHIỆM.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
C	B	B	C	A	C

II. TỰ LUẬN.

Bài 1.	Học sinh tự đặt phép tính theo cột dọc.				
	a) 221	b) 876	c) 54	d) 351	

Bài 2.	a) $156 + x = 769$ $x = 769 - 156$ $x = 613$	b) $x - 156 = 424$ $x = 424 + 156$ $x = 580$	c) $x \times 5 = 84 - 39$ $x \times 5 = 45$ $x = 45 : 5$ $x = 9$	d) $x : 4 = 91 - 82$ $x : 4 = 9$ $x = 9 \times 4$ $x = 36$
---------------	---	---	--	--

Bài 3.	Bài giải Lúc đầu đàn vịt có số con là: $250 + 150 = 400$ (con) Đáp số : 400 con
---------------	---

Bài 4.	a) $6 \times 3 + 6$ $= 18 + 6$ $= 24$	b) $32 : 4 + 12$ $= 8 + 12$ $= 20$	c) $9 \times 4 - 18$ $= 36 - 18$ $= 18$	d) $20 : 5 \times 4$ $= 4 \times 4$ $= 16$
---------------	--	---	--	---

Bài 5.	a) 10	b) 1000	c) 40cm	d) 0cm
---------------	--------------	----------------	----------------	---------------

ĐỀ 8

I. TRẮC NGHIỆM.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
A	B	C	B	D	C

II. TỰ LUẬN.

Bài 1.	a) 135 ; 137 ; 139 ; 141 ; 143 ; 145	b) 206 ; 208 ; 210 ; 212 ; 214 ; 216
---------------	---	---

Bài 2.	a) 8	b) 1
---------------	------	------

Bài 3.	a) $x - 105 = 475 - 152$ $x - 105 = 323$ $x = 323 + 105$ $x = 428$	b) $237 + x = 154 + 325$ $237 + x = 479$ $x = 479 - 237$ $x = 242$
---------------	--	--

Bài 4.	a) $325 - 105 + a = 574$ $220 + a = 574$ $a = 574 - 220$ $a = 354$	b) $156 + 651 - a = 504$ $807 - a = 504$ $a = 807 - 504$ $a = 303$
---------------	--	--

Bài 5.	Bài giải Mỹ cân nặng số ki-lô-gam là : $32 + 9 = 41$ (kg) Đáp số : 41kg
---------------	--

Bài 6.	Bài giải Đội Hai trồng được số cây là : $350 - 140 = 210$ (cây) Cả hai đội trồng được số cây là : $350 + 210 = 560$ (cây) Đáp số : 560 cây
---------------	--

ĐỀ 9

I. TRẮC NGHIỆM.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
B	C	B	D	B	C

II. TỰ LUẬN.

Bài 1.	a) $5 + 5 + 5 = 15$	b) $4 + 4 + 4 + 4 = 16$	c) $3 + 3 + 3 + 3 + 3 + 3 = 18$
---------------	---------------------	-------------------------	---------------------------------

Bài 2.	a) $4m - 3dm$ $= 40dm - 3dm$ $= 37dm$	b) $6dm - 2cm$ $= 60cm - 2cm$ $= 58cm$	c) $7cm + 5mm$ $= 70mm + 5mm$ $= 75mm$	d) $2m + 8dm$ $= 20dm + 8$ $= 28dm$
---------------	---	--	--	---

Bài 3.	Bài giải Chu vi hình tam giác là: $110 + 120 + 140 = 370$ (cm) Đáp số : 370cm
---------------	--

Bài 4.	Bài giải Mỗi bạn được số cái kẹo là: $24 : 3 = 8$ (cái kẹo) Đáp số : 8 cái kẹo
---------------	---

Bài 5.	Bài giải Nhà Hoa còn số con gà là : $60 - 26 = 34$ (con gà) Đáp số : 34 con gà
---------------	---

ĐỀ 10

I. TRẮC NGHIỆM.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
B	A	D	C	A	C

II. TỰ LUẬN.

Bài 1.	1. 8	2. 14	3. 5	4. 5
--------	------	-------	------	------

Bài 2.	a) $x \times 3 = 30$ $x = 30 : 3$ $x = 10$	b) $x \times 4 = 36$ $x = 36 : 4$ $x = 9$	c) $x \times 3 = 27 - 3$ $x \times 3 = 24$ $x = 24 : 3$ $x = 8$	d) $2 \times 2 \times x = 28$ $4 \times x = 28$ $x = 28 : 4$ $x = 7$
--------	--	---	--	---

Bài 3.	a) $28 : 4 + 93$ $= 7 + 93$ $= 100$	b) $16 : 2 + 10$ $= 8 + 10$ $= 18$	c) $32 : 4 \times 2$ $= 8 \times 2$ $= 16$	d) $8 \times 3 : 4$ $= 24 : 4$ $= 6$
--------	---	--	--	--

Bài 4.	Bài giải Số lọ hoa được cắm là : $40 : 5 = 8$ (lọ) Đáp số : 8 lọ
--------	---

Bài 5.	Bài giải Chu vi của tam giác đó là : $12 + 16 + 20 = 48$ (cm) Đáp số : 48cm
--------	--

Bài 6.	a) $234 + 145 + 266 + 355$ $= 234 + 266 + 145 + 355$ $= 500 + 500$ $= 1000$	b) $1 + 2 + 3 + \dots + 9 + 10$ $= 1 + 9 + 2 + 8 + 3 + 7 + 4 + 6 + 5 + 10$ $= 10 + 10 + 10 + 10 + 5 + 10$ $= 55$
--------	--	---

ĐỀ 11

I. TRẮC NGHIỆM.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8
A	B	D	B	C	A	C	B

II. TỰ LUẬN.

Bài 1.	1. c	2. d	3. b	4. a
--------	------	------	------	------

Bài 2.	a) $a + 123 = 456 - 321$ $a + 123 = 135$ $a = 135 - 123$ $a = 12$	b) $a \times 5 = 30 : 3$ $a \times 5 = 10$ $a = 10 : 5$ $a = 2$	c) $a : 4 = 2 \times 4$ $a : 4 = 8$ $a = 8 \times 4$ $a = 32$	d) $a - 134 = 124 + 431$ $a - 134 = 555$ $a = 555 + 134$ $a = 689$
--------	--	--	--	---

Bài 3. Bài giải
 Đổi $4m = 40dm$, $380cm = 38dm$
 $600cm = 6dm$
 Chu vi tứ giác ABCD là :
 $40 + 32 + 38 + 60 = 170(dm)$
 Đáp số: 170dm

Bài 4. Bài giải
 7 túi gạo như thế có số ki-lô-gam gạo là :
 $3 \times 7 = 21 (kg)$
 Đáp số : 21kg

ĐỀ 12

I. TRẮC NGHIỆM.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8
C	A	C	D	C	A	C	B

II. TỰ LUẬN.

Bài 1.	1. c	2. a	3. b	4. d
---------------	------	------	------	------

Bài 2.	a) $a + 25 = 100 - 65$ $a + 25 = 35$ $a = 35 - 25$ $a = 10$	b) $a \times 3 = 15$ $a = 15 : 3$ $a = 5$	c) $a : 5 = 2 \times 10$ $a : 5 = 20$ $a = 20 \times 5$ $a = 100$	d) $a - 114 = 104 + 300$ $a - 114 = 404$ $a = 404 + 114$ $a = 518$
---------------	---	--	---	--

Bài 3. Bài giải
 Độ dài đường gấp khúc ABCDE là:
 $23 + 24 + 26 + 27 = 100 (dm)$
 Đáp số: 100dm

Bài 4. Bài giải
 Mỗi luống trồng được số cây bắp cải là:
 $50 : 5 = 10 (cây)$
 Đáp số : 10 cây

ĐỀ 13

Bài 1.	A và C
---------------	--------

Bài 2.	a) Đ	b) S	c) Đ	d) S
---------------	------	------	------	------

Bài 3.	a) 12 giờ 30 phút	b) 9 giờ 15 phút	c) 12 giờ	d) 8 giờ 30 phút
---------------	-------------------	------------------	-----------	------------------

Bài 4.	B
---------------	---

Bài 5.	a) 1	b) 9	c) 987	d) 13
---------------	------	------	--------	-------

Bài 6.	a) $342 + x = 546$ $x = 546 - 342$ $x = 204$	b) $x - 132 = 457$ $x = 457 + 132$ $x = 589$	c) $x : 3 = 15 - 8$ $x : 3 = 7$ $x = 7 \times 3$ $x = 21$	d) $x : 6 = 3 + 2$ $x : 6 = 5$ $x = 5 \times 6$ $x = 30$
---------------	---	---	---	--

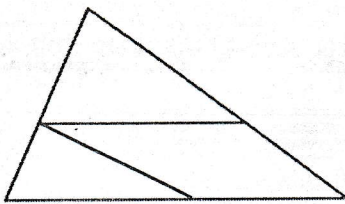


II. TỰ LUẬN.

Bài 1.	Học sinh tự đặt phép tính theo cột dọc.			
	a) 897	b) 412	c) 44	d) 100

Bài 2.	a) $x : 4 = 8$ $x = 8 \times 4$ $x = 32$	b) $x + x + x = 18$ $x \times 3 = 18$ $x = 18 : 3$ $x = 6$
---------------	---	--

Bài 3.	Bài giải Xe thứ hai chở số quả dừa là: $455 - 32 = 423$ (quả) Đáp số : 423 quả
---------------	---

Bài 4.	a) Thứ 3 ngày 20	b) 
---------------	-------------------------	---

ĐỀ 16

I. TRẮC NGHIỆM.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9
D	C	A	D	A	D	D	D	B

II. TỰ LUẬN.

Bài 1.	Học sinh tự đặt phép tính theo cột dọc.			
	a) 103	b) 37	c) 779	d) 814

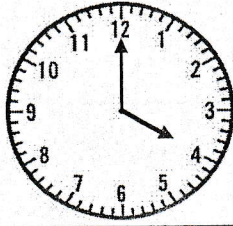
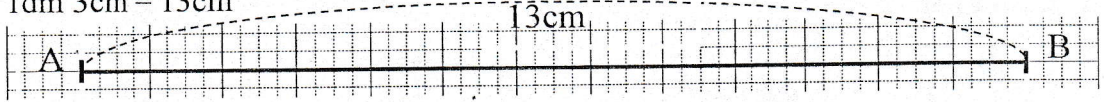
Bài 2.	a) 556mm	b) 74
---------------	----------	-------

Bài 3.	a) $x : 5 = 6$ $x = 6 \times 5$ $x = 30$	b) $x + x + x + x = 28$ $x \times 4 = 28$ $x = 28 : 4$ $x = 7$
---------------	---	--

Bài 4.	Bài giải Thùng thứ hai đựng số lít dầu là : $346 - 32 = 314$ (l) Đáp số : 314l
---------------	---

Bài 5.

a) $1\text{dm } 3\text{cm} = 13\text{cm}$



b)

ĐỀ 17

I. TRẮC NGHIỆM.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10
C	D	C	A	C	A	B	C	C	B

II. TỰ LUẬN.

Bài 1.	Học sinh tự đặt phép tính theo cột dọc.								
	a) 81	b) 668	c) 48	d) 411					

Bài 2.	a) $x - 226 = 402$ $x = 402 + 226$ $x = 628$	b) $x : 5 + 37 = 42$ $x : 5 = 42 - 37$ $x : 5 = 5$ $x = 5 \times 5$ $x = 25$
--------	--	--

Bài 3.	Bài giải Đội 2 trồng được số cây là : $350 + 129 = 479$ (cây) Đáp số : 479 cây	Bài 4.	Số lớn nhất có ba chữ số là 999. Số cần tìm là : $999 - 60 = 939$ Đáp số : 939
--------	---	--------	--

ĐỀ 18

I. TRẮC NGHIỆM.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10
A	C	D	B	D	A	C	D	A	D

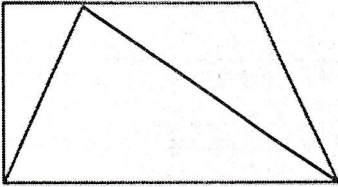
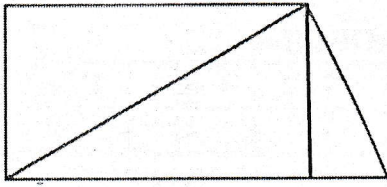
Câu 11	Câu 12	Câu 13	Câu 14	Câu 15	Câu 16	Câu 17	Câu 18	Câu 19	Câu 20
B	B	C	D	B	D	A	C	A	D

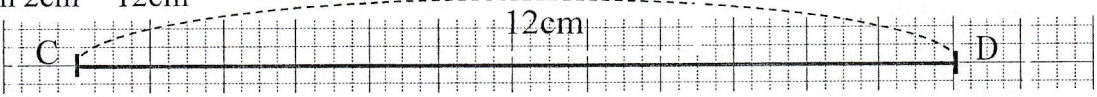
II. TỰ LUẬN.

Bài 1.	Học sinh tự đặt phép tính theo cột dọc.								
	a) 156	b) 102	c) 75	d) 28					

Bài 2.	c) $x : 2 = 12 - 9$ $x : 2 = 3$ $x = 3 \times 2$ $x = 6$	d) $142 - 4 \times x = 130$ $4 \times x = 142 - 130$ $4 \times x = 12$ $x = 12 : 4$ $x = 3$
---------------	--	---

Bài 3.	Bài giải Bạn Minh cao số xăng-ti-mét là : $125 - 14 = 111$ (cm) Đáp số : 111cm
---------------	---

Bài 4.	a) 	b) 
---------------	---	--

Bài 5.	1dm 2cm = 12cm 
---------------	---

ĐỀ 19

I. TRẮC NGHIỆM.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10
A	B	C	B	A	C	A	D	C	B

II. TỰ LUẬN.

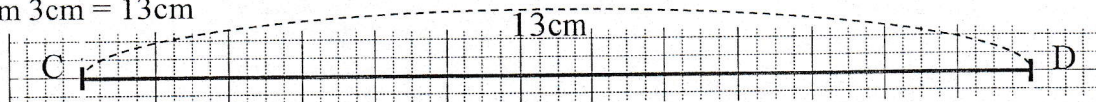
Bài 1.	Bài giải Buổi chiều bán cửa hàng bán được số ki-lô-gam gạo là : $123 + 36 = 159$ (kg) Đáp số : 159kg
---------------	---

Bài 2.	Bài giải 6 lọ có số bông hoa là : $3 \times 6 = 18$ (bông hoa) Ban đầu mẹ có số bông hoa là : $18 + 2 = 20$ (bông hoa) Đáp số : 20 bông hoa
---------------	---



Bài 3.

1dm 3cm = 13cm



ĐỀ 20

I. TRẮC NGHIỆM.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10
B	C	A	A	D	D	B	A	D	A

II. TỰ LUẬN.

Bài 1.

Bài giải

Buổi chiều bán cửa hàng bán được số ki-lô-gam gạo là :

$$143 + 36 = 179 \text{ (kg)}$$

Đáp số : 179kg

Bài 2.

Bài giải

7 lọ có số bông hoa là :

$$4 \times 7 = 28 \text{ (bông hoa)}$$

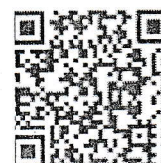
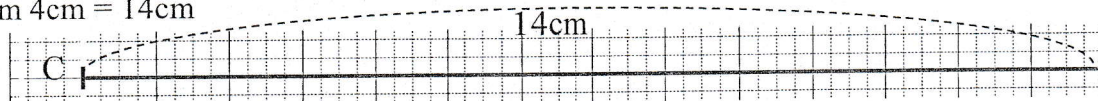
Ban đầu mẹ có số bông hoa là :

$$28 + 2 = 30 \text{ (bông hoa)}$$

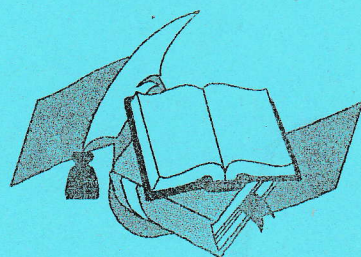
Đáp số : 30 bông hoa

Bài 3.

1dm 4cm = 14cm



10/10/2019



BỘ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ 2

TOÁN 2

(NĂM HỌC 2019 – 2020)

BỘ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ - CUỐI KỲ 2 MÔN TOÁN LỚP 2

(2019 – 2020)

10 ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2	3
ĐỀ 1	3
ĐỀ 2	5
ĐỀ 3	7
ĐỀ 4	10
ĐỀ 5	12
ĐỀ 6	14
ĐỀ 7	16
ĐỀ 8	18
ĐỀ 9	20
ĐỀ 10	22
20 ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2	24
ĐỀ 1	24
ĐỀ 2	26
ĐỀ 3	28
ĐỀ 4	30
ĐỀ 5	32
ĐỀ 6	35
ĐỀ 7	38
ĐỀ 8	40
ĐỀ 9	42
ĐỀ 10	44
ĐỀ 11	47
ĐỀ 12	50
ĐỀ 13	53
ĐỀ 14	56
ĐỀ 15	59
ĐỀ 16	61
ĐỀ 17	63

ĐỀ 18	65
ĐỀ 19	68
ĐỀ 20	70
<i>ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN GIẢI.....</i>	72

10 ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 2 – TOÁN 2



ĐỀ 1

Câu 1. Khoanh vào kết quả đúng của các phép nhân sau: (1 điểm)

$$2 \times 6 = \dots; 3 \times 4 = \dots; 4 \times 9 = \dots; 5 \times 8 = \dots$$

- A. 8; 7; 13; 13 B. 12; 12; 36; 40 C. 11; 13; 35; 41 D. 12; 12; 38; 30

Câu 2. “Có 15 cái kẹo chia đều cho 3 bạn. Hỏi mỗi bạn có mấy cái kẹo?” (1 điểm)

Em hãy khoanh vào kết quả đúng dưới đây:

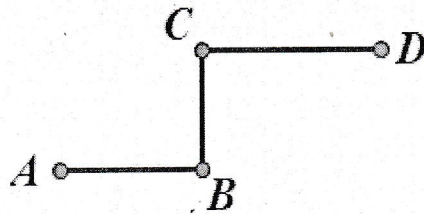
- A. 5 cái kẹo B. 6 cái kẹo C. 7 cái kẹo D. 8 cái kẹo

Câu 3. Cho phép nhân: $2 \times 4 = 8$. Em hãy khoanh vào phép chia thích hợp dưới đây:

(1 điểm)

- A. $2 : 4 = 8$ B. $8 : 2 = 4$ C. $8 : 4 = 4$ D. $2 : 4 = 4$

Câu 4. Khoanh vào tên gọi đúng của hình bên: (1 điểm)



- A. Đoạn thẳng B. Đường thẳng C. Đường gấp khúc D. Hình chữ nhật

Câu 5. Hãy khoanh vào hình đã tô màu $\frac{1}{3}$ số ô vuông trong những hình dưới đây: (1 điểm)



Câu 6. Một đội làm việc có 20 người được chia thành 4 tổ. Mỗi tổ là một phần mấy?

Em hãy khoanh vào kết quả dưới đây: (1 điểm)

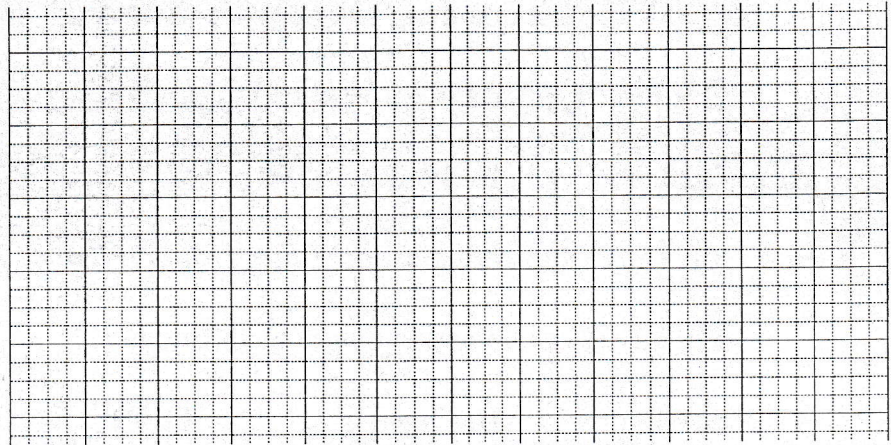
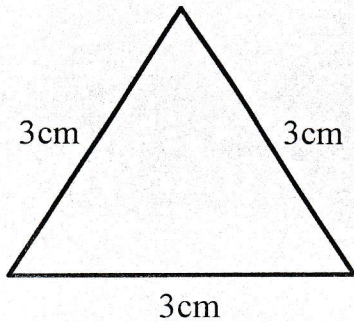
A. $\frac{1}{2}$

B. $\frac{1}{3}$

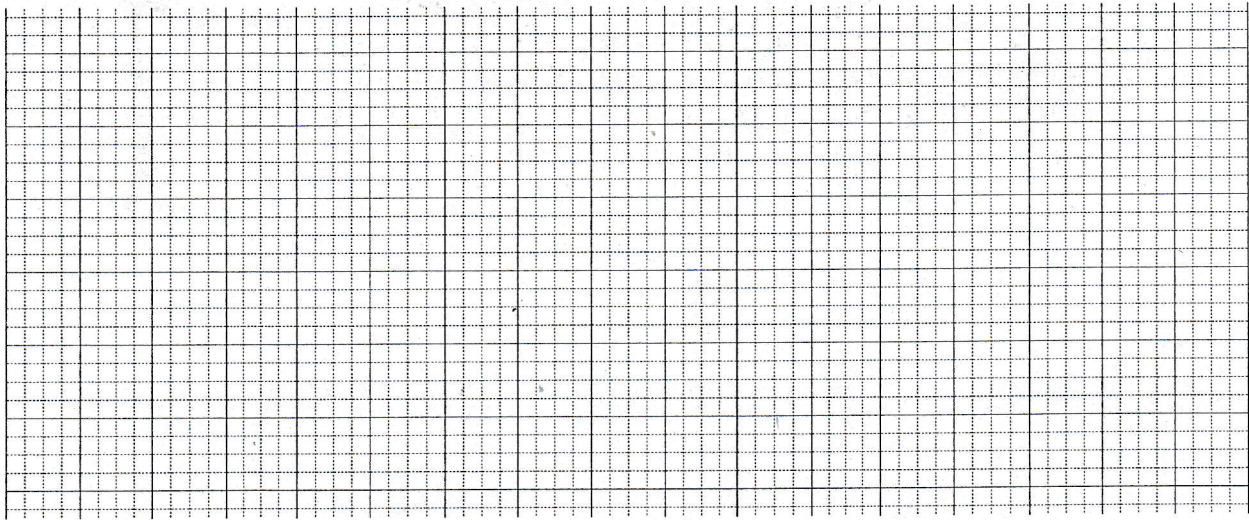
C. $\frac{1}{4}$

D. $\frac{1}{5}$

Câu 7. Một đoạn dây đồng được uốn thành hình tam giác như hình vẽ. Tính độ dài đoạn dây đồng đó? *(2 điểm)*



Câu 8. Lớp 2A có 25 học sinh được xếp đều thành 5 tổ. Hỏi mỗi tổ có mấy học sinh? *(2 điểm)*



ĐỀ 2



I. Phần trắc nghiệm. (3 điểm)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu.

Câu 1. Cho 2 số: số bị trừ là 19, số trừ 17. Hiệu hai số đó là:

- A. 2 B. 12 C. 9 D. 16

Câu 2. Trong phép chia, số bị chia là 4 chục, nếu số chia là 5 thì thương là:

- A. 4 B. 6 C. 8 D. 10

Câu 3. Bạn Lan ngủ trưa thức dậy lúc 1 giờ, ta có thể nói Lan thức dậy lúc:

- A. 1 giờ sáng B. 1 giờ tối C. 13 giờ sáng D. 13 giờ

Câu 4. Một đường gấp khúc gồm 4 đoạn thẳng có độ dài 28cm. Tổng độ dài đoạn thẳng thứ nhất và đoạn thẳng thứ hai là 9cm. Hai đoạn thẳng còn lại dài là:

- A. 28cm B. 9cm C. 19cm D. 4cm

Câu 5. 32 học sinh xếp thành 4 hàng, mỗi hàng có bao nhiêu học sinh ?

- A. 4 B. 8 C. 28 D. 32

Câu 6. $12 : 3 + 3 = \dots$ Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là:

- A. 2 B. 4 C. 7 D. 12

II. Phần tự luận. (7 điểm)

Câu 1. Tính. (2 điểm)

a) $3 \times 7 =$

d) $50l \times 2 =$

h) $20 : 5 =$

b) $90cm : 3 =$

e) $4 \times 3 =$

i) $3kg \times 5 =$

c) $15 : 3 =$

g) $32dm : 4 =$

Câu 2. Tìm x. (1 điểm)

a) $3 \times x = 27$

b) $x : 5 = 4$
